

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN THEO NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG (A+B)	51.020.664.461.731	7.869.485.405.309	7.189.077.661.077	5.856.115.657.979	1.332.962.003.098	27.536.485.331.794
	<i>Vốn trong nước</i>	<i>51.020.664.461.731</i>	<i>7.462.293.908.051</i>	<i>7.007.038.385.322</i>	<i>5.699.896.754.224</i>	<i>1.307.141.631.098</i>	<i>26.826.661.321.305</i>
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>	<i>-</i>	<i>407.191.497.258</i>	<i>182.039.275.755</i>	<i>156.218.903.755</i>	<i>25.820.372.000</i>	<i>709.824.010.489</i>
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	<i>-</i>	<i>407.191.497.258</i>	<i>182.039.275.755</i>	<i>156.218.903.755</i>	<i>25.820.372.000</i>	<i>295.961.527.702</i>
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	44.038.109.110.732	4.203.957.485.051	2.422.547.632.125	2.257.556.594.204	164.991.037.921	20.930.267.312.934
A1	CẤP TỈNH	44.038.109.110.732	4.203.957.485.051	2.422.547.632.125	2.257.556.594.204	164.991.037.921	20.930.267.312.934
1	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	9.101.791.485.895	403.510.000.000	324.555.748.129	274.590.292.153	49.965.455.976	1.662.526.495.496
1	VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ	4.733.352.554.558	20.000.000.000	14.815.513.000	14.491.513.000	324.000.000	25.683.460.804
	Lĩnh vực Quốc phòng						
	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh						
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Bãi Xếp		200.000.000	200.000.000	200.000.000		200.000.000
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Phước Sơn thuộc Đồn Biên phòng Nhơn Lý (320)	5.000.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000		150.000.000
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
	Cải tạo hàng động tự nhiên	4.000.000.000	120.000.000				
	Doanh trại Đại đội Thông tin: Hội trường, sửa chữa các hạng mục hiện trạng	6.450.000.000	200.000.000				
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề						
	Sở Giáo dục và Đào tạo						
	Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo		300.000.000				
	Trường THPT Xuân Diệu		200.000.000				
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực		200.000.000				
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	830.000.000					830.000.000
	Trường THPT Ngô Lê Tân						200.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Dự án Đầu tư xây dựng, mở rộng, nâng cấp 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Bình Định	367.500.000	120.000.000				
	Bệnh viện đa khoa tỉnh						
	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa và đầu nối hệ thống thoát nước thải sau xử lý của Bệnh viện đa khoa tỉnh vào hệ thống thoát nước công cộng thành phố	14.996.772.000					500.000.000
	Sở Y tế						
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân		30.000.000				
	Lĩnh vực văn hóa thông tin						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng Đền thờ tại Khu di tích Quốc gia Gò Dài		200.000.000				
	Sửa chữa, tu bổ, khắc phục xuống cấp cơ sở hạ tầng tại di tích Tháp Dương Long và di tích Tháp Cảnh Tiên		100.000.000				
	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện		250.000.000				
	Cắm mốc giới bảo vệ các di tích gốc thuộc Khu vực di tích Thành Hoàng đế thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định		50.000.000				
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT						
	Phát triển tích hợp thích ứng- tỉnh Bình Định		7.100.000.000	7.100.000.000	6.776.000.000	324.000.000	8.450.000.000
	Dự án kênh tưới thôn Thuận Hạnh-Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	60.000.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000		440.000.000
	Dự án bảo đảm an toàn hồ chứa phía nam huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát (Hóc Mần, Hóc Xoài, Dốc Đá, Suối Sô, Suối Chay)	78.000.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000		30.000.000
	Dự án bảo đảm an toàn hồ chứa tại huyện Hoài Ân và Hoài Nhơn (Hồ Chuối, Hóc Cau, Bè Nè, Hóc Sim, Hóc Cau, Hóc Dài)	69.000.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000		320.000.000
	Dự án bảo đảm an toàn hồ chứa phía đông bắc huyện Phù Mỹ (Hồ Đồng Du, Hóc Nhạn)	65.000.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000		30.000.000
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phụng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn						
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	336.000.666.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.600.000.000
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D -Quốc lộ 19 mới	1.490.101.151.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.993.278.000
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định	795.558.661.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	701.696.826.558					3.101.262.000
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hảo Tây	69.899.798.000					300.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	193.103.476.000	435.513.000	435.513.000	435.513.000		435.513.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	228.808.182.000	64.487.000				7.969.804
	Sở Giao thông vận tải						
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)	79.722.383.000	527.794.000	527.794.000	527.794.000		527.794.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	36.963.407.000	72.206.000	72.206.000	72.206.000	930.206.000	
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh						
	Khu dân cư tại xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	81.189.170.000	800.000.000	-	-	-	
	Ban Quản lý Khu kinh tế						
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Nhon Hội - Nhon Hải (đoạn từ khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)	69.803.411.000	-	-	-	1.453.432.000	
	Sửa chữa, cải tạo tuyến đường Nhon Hội-Nhon Hải (đoạn từ Bãi Rỗi đến Trạm bơm tăng áp Nhon Hải)	76.711.420.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.639 (tuyến Nhon Hội-Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00	20.509.219.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	
	UBND huyện Tây Sơn						
	Cấp nước Bắc huyện Tây Sơn					50.000.000	
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Sở Kế hoạch và Đầu tư						
	Làng Hòa bình Việt Nam-Hàn Quốc (KVPP) tỉnh Bình Định		200.000.000	-	-	-	
	Công An tỉnh						
	Nhà làm việc khôi an ninh, xây dựng lực lượng và Hội trường thuộc Công an tỉnh Bình Định.	147.000.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Sở Văn hóa và Thể thao		150.000.000	-	-	-	
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hàng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)	17.702.853.000	-	-	-	256.728.000	
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh						
	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75.000.000.000	-	-	-	1.077.278.000	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh						
	Trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Định						
	Sở Du lịch						
	Xây dựng trụ sở làm việc Sở Du lịch		100.000.000	-	-	-	
	Sở Công thương						
	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Sở Công thương	9.937.659.000	100.000.000	-	-	-	
	UBND huyện An Lão						
	Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn		56.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Tân		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Văn Canh						
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiến		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hảo		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thuận		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Hoài Ân						
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Bók Tới		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thạnh		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Tây Sơn						
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành		54.000.000	-	-	-	
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Phù Cát						
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tài		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thọ		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Quang		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Cát		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thắng		54.000.000	-	-	-	
	UBND thị xã An Nhơn						
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhon Lộc		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhon Hậu		54.000.000	-	-	-	
	UBND huyện Tuy Phước						
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang		54.000.000	-	-	-	
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng		54.000.000	-	-	-	
2	VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN	4.368.438.931.337	383.510.000.000	309.740.235.129	260.098.779.153	49.641.455.976	1.636.843.034.692
	Lĩnh vực Quốc phòng						
	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh						
	Trạm kiểm soát Biên phòng Cát Tiến thuộc Đồn Biên phòng Cát Khánh (316)		2.246.000.000	2.244.659.000	2.244.659.000	2.244.659.000	
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Mũi Tấn	5.000.000.000	2.333.000.000	2.331.610.000	2.331.610.000	2.331.610.000	
	Trạm Kiểm soát Biên phòng Cát Hải	5.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)			-			-
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			-			-
	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	21.645.160.000		-			6.000.000.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp			-			-
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	346.286.526.000	22.592.419.000	15.208.978.000	1.520.978.000	13.688.000.000	15.208.978.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		5.428.581.000	5.428.581.000		5.428.581.000	5.428.581.000
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn			-			-
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	346.286.526.000	12.000.000.000				-
	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CĐT: Trường Cao đẳng Bình Định)	8.269.111.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		7.162.762.000
	Sở Giáo dục và đào tạo			-			-
	Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương		1.000.000.000				-
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)		1.628.216.000	1.628.216.000	1.628.216.000		6.177.042.000
	Trường THPT Ngô Lê Tân, huyện Phù Cát; HM: XD Nhà lớp học, bộ môn 03 tầng (06 phòng học và 03 phòng bộ môn)	10.445.364.000	4.871.784.000	4.871.784.000	4.871.784.000		4.871.784.000
	Dự án giáo dục THCS khu vực KKN giai đoạn 2- Trường trung học cơ sở Bình Thuận huyện Tây Sơn			-			-
	Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ, huyện Tây Sơn (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)			-			143.383.000
	Trường trung học phổ thông Xuân Diệu, huyện Tuy Phước (HM: Nhà lớp học bộ môn 02 tầng 04 phòng)			-			14.722.000
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	3.206.610.000		-			737.752.000
	Trường THPT số 3 Tuy Phước (HM: Nhà hiệu bộ)	999.330.000		-			906.892.000
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định			-			-
	Sửa chữa, cải tạo, cơ sở chính số 130 Trần Hưng Đạo, TP Quy Nhơn thuộc Trường Cao đẳng Y tế Bình Định. HM: Sửa chữa, cải tạo các dãy nhà làm việc, hội trường, nhà lớp học, nhà khách, thư viện, nhà bảo vệ, tường rào công nghệ và xây dựng các công trình phụ khác	14.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Trường THCS Phước Mỹ	23.934.069.000	1.000.000.000				-
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-			-
	Trường Tiểu học Vĩnh Hào (Hạng mục: Nhà hiệu bộ và 8 phòng lớp học)	8.608.330.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	UBND huyện Vân Canh			-			-
	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	7.150.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	300.000.000	1.000.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-			-
	Trường THCS Cát Thăng, HM: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	4.865.972.000	833.808.000	833.808.000	833.808.000		2.081.808.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-			-
	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ ;HM nhà lớp học 03 tầng 12 phòng	10.421.550.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trường THCS Tam Quan Nam, hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.360.510.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Mầm non Hoài Thanh (thôn Trường An 2) nhà lớp học 02 tầng 08 phòng		1.412.377.000	1.412.377.000	1.412.377.000		4.295.377.000
	Trường THCS Hoài Hải (HM: nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng)			-			2.478.031.000
	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ			-			353.904.000
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P	5.311.908.000		-			1.759.740.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) - Hạng mục Xây dựng nhà 02 tầng 08 phòng (02 phòng học và 06 phòng chức năng)			-			17.183.000
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ			-			-
	Sở khoa học và Công nghệ			-			-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tô hợp không gian khoa học	115.611.000.000		-			26.060.713.563
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-			-
	Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám BVDK tỉnh Bình Định	38.846.570.000	2.500.000.000				-
	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	12.622.297.000		-			3.795.846.000
	Sở Y tế			-			-
	Xây dựng mới khoa Truyền nhiễm - Trung tâm Y tế huyện Phù Cát	13.894.178.301	3.000.000.000	3.000.000.000	400.000.000	2.600.000.000	3.000.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Cải tạo hệ thống điện của bệnh viện đa khoa tỉnh	28.401.641.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.455.936.000
	Dự án Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn	111.129.960.000	115.814.000	115.814.000	115.814.000		48.155.516.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Trạm y tế xã Phước An	4.365.861.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trạm y tế xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	3.385.940.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-			-
	Trạm Y tế xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	5.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	UBND huyện Phù Cát						
	Trạm Y tế xã Cát Thành, huyện Phù Cát	5.792.413.000	1.000.000.000	1.000.000.000	600.000.000	400.000.000	1.000.000.000
	UBND huyện Hoài Ân						
	Trạm Y tế An Hữu	4.035.879.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						
	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Thạnh	7.201.940.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	UBND thị xã An Nhơn						
	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Khu di tích mộ Võ Xán	1.174.710.000	482.000.000	482.000.000	482.000.000		982.000.000
	Khu Di tích lịch sử Chiến thắng Thuận Hạnh	1.107.728.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Trung tâm hội nghị tỉnh	355.315.046.000	693.966.000	693.966.000	693.966.000		352.114.053.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hoài Nhơn		7.564.000.000	7.564.000.000	7.564.000.000		19.924.590.000
	Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định	2.718.004.000					2.047.688.000
	UBND huyện An Lão						
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão						4.000.000.000
	UBND huyện Tây Sơn						
	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn Phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn	5.872.350.000					1.500.000.000
	UBND thị xã An Nhơn						
	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn						4.000.000.000
	Lĩnh vực thể dục thể thao						
	Tỉnh đoàn						
	Xây dựng mái che cửa bể bơi tại Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Bình Định	3.426.056.000	1.624.000.000	1.624.000.000	1.624.000.000		3.242.000.000
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Dự án Bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh (HM: Hệ thống máy lọc tuần hoàn bể bơi; Cải tạo, sửa chữa hạ tầng cảnh quan khuôn viên bể bơi; Cải tạo, sửa chữa Nhà điều hành bể bơi và các hạng mục phụ trợ)	10.070.990.000	3.000.000.000	3.000.000.000	420.998.000	2.579.002.000	3.000.000.000
	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình						
	Đài Phát thanh và Truyền hình						
	Hệ thống thiết bị sản xuất chương trình phát thanh	4.806.781.000	1.500.000.000	1.468.258.976	123.976.000	1.344.282.976	1.468.258.976
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường						
	UBND huyện An Lão						
	Hệ thống lò đốt rác thải xã An Hòa, huyện An Lão	14.999.512.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Nhà máy xử lý nước thải sử dụng công nghệ hóa chất tăng cường (CEPT) thuộc tiêu dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn, HM: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (lần 1, đợt 2 và lần 2, đợt 2)	175.428.371.000	12.709.000	12.709.000	12.709.000		35.281.151.000
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT						
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi La Tinh	150.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	3.600.000.000	11.400.000.000	15.000.000.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở bờ sông An Lão, huyện An Lão	14.900.000.000	308.178.000	308.178.000	308.178.000		10.308.178.000
	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT.629 trong mùa mưa lũ	37.558.932.000	1.366.735.000	1.366.735.000	1.366.735.000		33.866.735.000
	Kè chống sạt lở kết hợp bến cập tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)	29.684.525.000	23.444.000	23.444.000	23.444.000		20.523.444.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh	23.962.165.000	162.161.000	162.161.000	162.161.000		19.162.161.000
	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát	120.300.000.000	2.020.254.000	2.020.254.000	2.020.254.000		97.022.312.000
	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước	69.898.263.000	1.522.856.000	1.522.856.000	1.522.856.000		63.815.606.000
	Cầu kết nối từ trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão	30.800.000.000					
	Sở Kế hoạch và Đầu tư						
	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	59.470.036.000	5.000.000.000	166.900.000	166.900.000		888.610.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT						
	Dự án: Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	74.852.698.000	1.100.000.000	1.100.000.000	728.194.000	371.806.000	1.100.000.000
	Dự án Mở rộng phạm vi cấp nước khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn: Xây dựng trạm bơm tăng áp, đường ống dẫn nước, phân phối nước sạch dọc tuyến đường ĐT639 và các tuyến ống nhánh phân phối (cấp nước 02 thôn: Lâm Trúc 1 và Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh). Địa điểm xây dựng: Xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	13.533.586.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		7.287.152.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát	65.225.748.000	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000		5.121.287.000
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn	4.351.988.000	100.000.000				1.200.000.000
	ĐA Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)	188.788.000.000	100.000.000	79.300.000	79.300.000		17.610.061.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Mở rộng KDC phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn	80.406.026.614	219.460.000				74.289.128.000
	UBND huyện Hoài Ân						
	Cầu Phú vấn (giai đoạn 2)	96.595.663.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		48.742.290.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Nủ đi T4, T5, huyện Hoài Ân	29.873.678.000	9.262.000.000	9.262.000.000	9.262.000.000		12.262.000.000
	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ân Đôn, xã Ân Phong		319.558.000	319.558.000	319.558.000		319.558.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Núi đi T4, T5, huyện Hoài Ân		0	-			-
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại Kè chống sạt lở Thế Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	27.000.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000		6.500.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT 638) đi trung tâm xã DakMang	69.525.933.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						-
	Đường từ QL1A cũ đến Gò Dài và khu dân cư dọc tuyến	127.318.071.000	10.150.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000		39.150.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường số 02 (Đoạn kết nối đường ĐT.638 với ĐT.639)	30.388.544.000	2.167.000.000	2.167.000.000	2.167.000.000		10.500.000.000
	Tuyến đường liên xã Hoài Tân từ Quốc lộ 1 đến xã Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		2.400.000.000
	Tuyến đường liên xã từ QL1, đoạn Km1132+800 đến Tỉnh lộ ĐT.639	14.757.541.000	2.176.000.000	2.176.000.000	2.176.000.000		5.176.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Quốc lộ 1 cũ, thị trấn Bồng Sơn		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		30.813.555.000
	Tuyến đường Học Tranh Định Công đi Hà Xuyên Công Lương, xã Hoài Mỹ	9.394.980.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.800.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp Trần xã lủ đập Cẩm, xã Hoài Châu, huyện Hoài Nhơn	4.678.723.000	415.000.000	415.000.000	415.000.000		815.000.000
	Kè chống xói lở bờ Nam sông Lại Giang (đoạn từ cầu đường sắt đến cầu ông Châu)	12.395.707.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		6.570.000.000
	Kè ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tương Sơn; cầu cây Vừng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Kè bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	41.244.383.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		12.625.931.000
	Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc	7.762.422	10.595.000.000	10.595.000.000	10.595.000.000		11.724.000.000
	Kè chống sạt lở bờ sông Lại Giang, thôn Vĩnh Phụng 2, xã Hoài Xuân		1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000
	Hệ thống thoát nước dọc rào phía Tây Trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn	2.709.510.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.964.021.000
	UBND huyện Phù Cát						-
	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối ĐT.633 (Quốc lộ 1) đến ĐT.634, huyện Phù Cát	30.640.155.000	2.840.000.000	2.840.000.000	2.840.000.000		8.840.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường tỉnh lộ ĐT.638, huyện Phù Cát	33.782.149.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		6.900.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường GTNT trên địa bàn huyện Phù Cát bị hư hỏng, xuống cấp do thi công dự án Đường trục Khu kinh tế nổi dài	10.024.618.000	1.875.904.000	1.875.904.000	1.875.904.000		1.875.904.000
	Đường liên huyện Phù Cát - Thị xã An Nhơn, nối từ đường trục KKT nổi dài (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát) đến tỉnh lộ ĐT. 631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	27.869.444.000	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000
	Sửa chữa, gia cố đê suối Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	14.657.811.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000		4.519.000.000
	Khu TĐC di dời khẩn cấp 36 hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phô 1, xã Cát Minh huyện Phù Cát	12.067.350.000	193.592.000	193.591.450	193.591.450		10.488.591.450
	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	36.999.999.000	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						-
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT.639 (đường ven biển)	104.637.531.000	597.873.000	597.873.000	597.873.000		86.397.873.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Nhà Đá - An Lương, huyện Phù Mỹ	11.134.660.000	2.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000		5.719.000.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	27.418.544.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		15.844.501.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	28.585.012.000	4.126.896.000	4.126.896.000	4.126.896.000		16.744.353.000
	Nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Chánh (giai đoạn 2)	39.715.863.000	549.000.000	549.000.000	549.000.000		15.057.865.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	14.667.328.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		4.000.000.000
	Đê suối Kiều Duyên (từ cầu Tri Châu – đống Xà Len)	14.805.700.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	30.039.478.000	2.097.231.000	2.097.231.000	2.097.231.000		31.885.231.000
	Xây dựng cầu Bờ Mun, huyện Phù Mỹ	35.650.733.000	4.000.000.000	-	-		-
	UBND huyện Tây Sơn						-
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giai đoạn 1)	35.043.984.000	4.865.000.000	4.865.000.000	4.865.000.000		22.796.000.000
	Tuyến đường giao thông kết nối Khu du lịch Hầm Hồ đến Khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	30.017.049.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000		7.000.000.000
	UBND huyện Tuy Phước						-
	Nâng cấp tuyến đường ĐH42, huyện Tuy Phước	63.193.673.000	1.200.000.000	1.200.000.000	668.454.000	531.546.000	14.606.306.000
	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm	35.142.422.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước	51.191.907.000	7.184.000.000	7.184.000.000	7.184.000.000		12.237.439.000
	UBND huyện Văn Canh						-
	Xây dựng chợ Trung tâm xã Canh Hiệp	10.395.021.000	1.521.000.000	1.521.000.000	1.521.000.000		4.139.819.000
	Kè chống sạt lở làng Canh Tân, thị trấn Văn Canh	6.563.028.000	1.000.000.000	998.238.000	500.000.000	498.238.000	1.460.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						-
	Bê tông xi măng đường nội bộ Khu vực thị trấn Vĩnh Thạnh	5.213.195.000	-	-	-	-	4.023.072.000
	UBND huyện An Lão						-
	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối thị trấn An Lão với trung tâm xã An Dũng mới, huyện An Lão	42.862.558.000	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	UBND thành phố Quy Nhơn			-		-	
	Cải tạo nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng bãi biển Quy Nhơn khu vực dọc tuyến đường Xuân Diệu và An Dương Vương (từ Lý Chiêu Hoàng đến Khách sạn Hoàng Gia)	24.059.125.000	5.592.000.000	4.712.487.000	4.712.487.000	23.212.487.000	
	Di dời, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường An Dương Vương	49.124.002.000		-		24.221.615.000	
	UBND thị xã An Nhơn			-		-	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối các điểm di tích văn hóa, lịch sử phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	25.718.108.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	
	Cầu Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	69.087.189.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
	Xây dựng tuyến kè từ cầu Đập Đá cũ đến giáp cầu xe lửa, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn		1.625.318.000	1.625.318.000	1.625.318.000	1.625.318.000	
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.631 (đoạn từ ngã ba Bàu Sáo, phường Nhơn Hưng, đến chợ Quán Mới, xã Nhơn Hạnh)		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
	Nâng cấp, mở rộng mặt đường ĐT.636 (đoạn từ đường sắt phường Bình Định đến ngã tư giao nhau với đường Tây Tinh)		6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
	Đê Gò Chỏi, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn		210.000.000	210.000.000	210.000.000	943.000.000	
	Kè soi ông Thức, khu vực Long Quang, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	8.513.468.000	748.000.000	748.000.000	748.000.000	7.115.754.000	
	Kè dọc sông An Tượng (Kè Gò Me – Nhơn Thọ), thị xã An Nhơn	9.579.006.000	1.769.000.000	1.769.000.000	1.769.000.000	2.442.000.000	
	Kè Thuận Thái, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn		1.481.000.000	1.481.000.000	1.481.000.000	6.751.000.000	
	Kè sông Gò Chàm (đoạn nối tiếp), khu vực Phò An, phường Nhơn Hưng	5.978.116.000	61.682.000	-		-	
	Kè sông Kôn (đoạn bờ ông Lộc, khu vực Phụ Quang)	14.775.089.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	3.273.357.000	
	Kè sông Sứ, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000	
	Kè sông Gò Chàm khu vực Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng	19.937.324.000	2.188.000	2.188.000	2.188.000	1.702.188.000	
	Kè sông Thạch Đê từ trạm bơm đội 5 Bằng Châu, phường Đập Đá đến giáp ranh cầu Bến Trên, khu vực Lý Tây, phường Nhơn Thành		1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	2.400.000.000	
	Đê Bờ Mỏ, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	
	Đê đội 12 khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	
	Kè Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000	
	Trần phân lũ phía bờ tả sông An Tượng (phía thượng lưu, vùng trũng Lỗ Ổi), thị xã An Nhơn		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	
	Kè đoạn từ bãi cát phía trên cầu Trường Thi đến đập Thanh Hòa thuộc địa bàn phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn (giai đoạn 2)		3.197.812.000	3.197.812.000	3.197.812.000	3.197.812.000	
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	32.638.550.000	1.033.000.000	1.033.000.000	1.033.000.000	10.837.460.000	
	Xây dựng các hạng mục công trình thuộc Đề án Phát triển làng nghề sản xuất cây Mai vàng Nhơn An		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.550.810.000	
	Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn - Hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật chung		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể			-		-	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh			-		-	
	Nhà làm việc Liên minh hợp tác xã tỉnh	3.000.000.000		-		-	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư			-		-	
	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	25.000.000.000	12.500.000.000	-		-	
	UBND huyện Tây Sơn			-		-	
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở HĐND và UBND xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	5.000.000.000	481.000.000	481.000.000	481.000.000	1.900.000.000	
	Công an tỉnh			-		-	
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định	49.956.000.000		-		10.000.000.000	
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-		-	
	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường	6.414.273.000		-		2.000.000.000	
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-		-	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh tại số 20 Ngô Thời Nhiệm, TP. Quy Nhơn	8.424.869.000		-		8.044.624.000	
	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh			-		-	
	Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	22.000.000.000		-		-	
	Văn phòng UBND tỉnh			-		-	
	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục nhà làm việc Văn phòng UBND tỉnh (giai đoạn 1)	14.488.324.000	10.000.000.000	8.906.636.000	8.906.636.000	8.906.636.000	
	Sở Lao động, thương binh và xã hội			-		-	
	Sửa chữa Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định. HM: Nhà ở đối tượng, hệ thống thoát nước, bờ kè			-		940.946.000	
	UBND huyện Tuy Phước			-		-	
	Xây dựng trụ sở HĐND và UBND thị trấn Diệu Trì	4.675.717.000	607.000.000	597.729.703	597.729.703	1.197.729.703	
	UBND thị xã An Nhơn			-		-	
	Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ		1.000.000.000	-		-	
	UBND huyện An Lão			-		-	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Dũng	2.528.724.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	776.070.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Nghĩa	2.877.409.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Dũng			-		-	
	UBND huyện Hoài Ân			-		-	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Đak Mang	2.702.206.000	910.000.000	910.000.000	910.000.000	910.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bok Tới	2.539.014.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã An Sơn		820.000.000	820.000.000	820.000.000	820.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Thanh	2.538.359.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tín	2.506.701.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Hữu	1.454.582.000	483.436.000	483.436.000	483.436.000	1.238.436.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tường Đông	1.452.464.000	502.748.000	502.748.000	502.748.000	1.261.848.000	
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Hoài Thanh Tây		508.000.000	508.000.000	508.000.000	908.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Hoài Đức					921.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS phường Hoài Xuân					907.000.000	
	UBND huyện Tây Sơn						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Nghi	2.327.416.000	801.000.000	801.000.000	801.000.000	1.261.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Phú	2.374.575.000	829.000.000	829.000.000	829.000.000	1.289.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Tây Xuân	2.365.608.000	823.000.000	823.000.000	823.000.000	1.283.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Thành	2.500.520.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Hòa	2.645.359.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bình Tân	2.532.587.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh An	2.572.335.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	UBND huyện Phù Cát						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Nhơn		240.000.000	107.000.000	107.000.000	467.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hải	2.042.920.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	800.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Khánh		300.000.000	300.000.000	300.000.000	800.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Hiệp	1.335.530.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Lâm	1.339.992.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Trinh	1.374.326.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Cát Tân	1.913.571.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	1.879.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	600.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Chánh Tây	2.023.890.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Phong	2.012.114.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Mỹ Quang	2.012.607.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	220.000.000	
	UBND huyện Vân Canh						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Canh Hiệp	1.198.134.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hòa	1.567.591.000	262.000.000	262.000.000	262.000.000	1.287.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thuận	1.574.355.000	537.000.000	537.000.000	537.000.000	1.287.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Hiệp	1.719.397.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Vĩnh Thịnh	1.718.617.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000	
II	VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	32.223.945.652.837	3.447.226.535.000	1.760.986.013.945	1.671.040.670.000	89.945.343.945	16.072.145.873.667
I	VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	26.461.264.160.228	1.748.707.138.000	199.896.529.000	179.444.615.000	20.451.914.000	10.841.542.667.722
	Lĩnh vực quốc phòng						
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
	Doanh trại DBB52/e739	58.232.654.000	4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	53.763.052.000	
	Doanh trại Đại đội trinh sát/BCHQS tỉnh Bình Định (Giai đoạn 2)	21.645.160.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	
	Tuyến đường từ Khu dân cư kết nối lên cột cờ và Hải đăng phục vụ du lịch kết hợp quốc phòng, an ninh trên đảo Cù Lao Xanh	5.199.245.000	2.100.000.000	2.081.326.000	2.081.326.000	5.081.326.000	
	Trung tâm Giáo dục Quốc phòng - An Ninh thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Định. Chi phí: Chuẩn bị đầu tư		2.883.000	2.883.000	2.883.000	102.883.000	
	Doanh trại Tiểu đoàn DBĐV HHDD30 - Bộ CHQS tỉnh Bình Định. Chi phí: Chuẩn bị đầu tư		630.000	630.000	630.000	73.157.000	
	Rà phá bom mìn, vật liệu nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định gđ 2012-2015	406.310.946.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	34.582.652.000	
	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh						
	Trang bị máy thông tin liên lạc phục vụ tìm kiếm cứu nạn của Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh Bình Định		6.945.000	6.945.000	6.945.000	6.945.000	
	Bến cập tàu và kè chắn sóng Trạm kiểm soát biên phòng Mũi Tân thuộc Đồn Biên phòng cửa khẩu Quy Nhơn		32.262.000	32.262.000	32.262.000	32.262.000	
	Trạm kiểm soát biên phòng Cát Hải		3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	
	Trạm kiểm soát biên phòng Bãi Xếp	4.967.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	1.554.489.000	945.511.000	
	Trạm kiểm soát Biên phòng Mỹ Đức thuộc Đồn Biên phòng Mỹ An (312)	4.000.000.000					
	Trạm KSBP Mũi Tân thuộc đồn biên phòng Cửa khẩu cảng Quy Nhơn						
	Trạm kiểm soát Biên phòng Cát Tiến thuộc Đồn Biên phòng Cát Khánh (316)	4.895.000.000					
	Trạm kiểm soát biên phòng Tam quan thuộc đồn biên phòng Tam Quan Nam (308)						
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề						
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp						
	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	39.950.727.000	16.650.000.000			32.598.332.000	
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn						
	Cải tạo cơ sở thực hành số 20 Trần Thị Kỳ thị xã An Nhơn (CDT: Trường Cao đẳng Bình Định)		1.100.000.000			786.901.000	
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn		1.651.000.000				
	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định						
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm Y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (đợt 2)		1.609.000.000			1.086.856.000	
	Sở Giáo dục và Đào tạo						
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	7.003.968.000	4.114.364.000			6.614.364.000	
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	7.000.000.000	4.000.000.000			7.000.000.000	
	Trường THPT số 3 Tuy Phước, huyện Tuy Phước. HM: NHB	2.500.000.000	1.500.000.000			2.500.000.000	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)	17.170.000.000	5.000.000.000	-	-	-	2.906.043.000
	Trường THPT Ngô Lê Tân, huyện Phù Cát; HM: XD Nhà lớp học, bộ môn 03 tầng (06 phòng học và 03 phòng bộ môn)	385.636.000	385.636.000	-	-	-	385.636.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT An Lão	520.093.000	257.000.000	-	-	-	257.000.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Văn Canh	469.293.000	257.000.000	-	-	-	220.183.000
	Sở Lao động, thương binh và xã hội			-	-	-	-
	Xây dựng, sửa chữa Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định	13.788.760.662	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
	Trường Trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ Bình Định. Các hạng mục: Sân nền - Công - Tường rào; Nhà thể thao đa năng; Nhà học lý thuyết 2A; Di dời đường dây 22kv tránh mặt bằng trường; Nhà hiệu bộ; Nhà học lý thuyết 2B; Nhà xưởng thực hành 3A, 3B; Nhà ăn; Nhà để xe học viên; Nhà để xe cán bộ giáo viên; Cấp thoát nước ngoài nhà; Nhà thường trực; Sân, Đường nội bộ, Bồn hoa; Hành lang cầu; Bể nước 50m3 và Đai nước 40m3; Trạm biến áp 250kva/0,4kv và Hệ thống điện ngoài nhà	31.068.859.310	33.064.000	-	-	-	58.271.000
	Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định thuộc Sở Lao động, TB và XH		107.000.000	-	-	-	-
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Bình Định thuộc Sở Lao động, TB và XH		57.000.000	-	-	-	-
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc		53.552.000	-	-	-	2.591.552.000
	Trường THCS Hoài Đức ;HM nhà bộ môn 02 tầng 06, nhà hiệu bộ, tường rào		1.000.000.000	-	-	-	2.500.000.000
	Trường THCS Hoài Châu Bắc ;HM nhà bộ môn 02 tầng 06 và nhà hiệu bộ	13.401.050.000	1.100.000.000	-	-	-	7.200.000.000
	UBND huyện Phù Cát			-	-	-	-
	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	4.932.314.000	28.114.000	-	-	-	528.114.000
	Trường Tiểu học số 1 Cát Tường (điểm trường Xuân Quang); Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (04 phòng chức năng và 06 phòng học)	4.980.044.000	22.805.000	-	-	-	1.507.888.000
	Trường Tiểu học số 1 Cát Trinh; Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	4.868.836.000	22.977.000	-	-	-	1.449.976.000
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, Hm Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ, Nhà ăn và bếp	9.747.451.000	1.600.000.000	-	-	-	1.600.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.622.644.000	28.009.000	-	-	-	728.009.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-	-	-	-
	Trường tiểu học Mỹ Quang. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.565.586.000	21.355.000	-	-	-	1.722.355.000
	Trường THCS thị trấn Phù Mỹ ;HM nhà lớp học 03 tầng 12 phòng		2.650.000.000	-	-	-	2.650.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Thọ ;HM 08 phòng học và 01 phòng đa chức năng	9.716.880.000	1.300.000.000	-	-	-	1.300.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Hiệp ;HM 06 phòng học và 01 phòng đa chức năng	7.174.348.000	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
	Trường Trung học cơ sở Mỹ Tài. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		20.766.000	-	-	-	20.766.000
	UBND huyện Tây Sơn			-	-	-	-
	Trường Tiểu học Tây Bình. Hạng mục: 04 phòng chức năng	3.433.805.000	18.400.000	-	-	-	1.806.267.000
	Trường Mẫu giáo Bình Tân. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học; 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ; bếp ăn một chiều	6.757.529.000	35.878.000	-	-	-	3.792.335.000
	Trường Trung học cơ sở Tây An. Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	5.257.941.000	29.321.000	-	-	-	1.440.788.000
	Trường Mẫu giáo Tây An. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	3.830.382.000	21.549.000	-	-	-	1.013.311.000
	UBND huyện Văn Canh			-	-	-	-
	Trường Mầm non xã Canh Hiệp. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học, nhà ăn, nhà bếp, khu vệ sinh, sân bê tông, công nghệ tường rào	7.894.516.000	34.518.000	-	-	-	3.180.699.000
	Trường Mầm non xã Canh Hiệp. Hạng mục: Xây dựng nhà hiệu bộ)	3.062.728.000	14.390.000	-	-	-	2.231.799.000
	Trường Mầm non Canh Hiến, Hm Xây dựng nhà ăn - bếp; khu vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào		1.355.122.000	-	-	-	1.355.122.000
	Trường THCS Canh Vinh, HM Xây dựng 03 phòng học , thư viện	3.500.000.000	137.453.000	-	-	-	137.453.000
	Trường Mầm non Canh Hòa, Hm Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn -bếp; nhà hiệu bộ , nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào		730.903.000	-	-	-	730.903.000
	Trường Mầm non Canh Vinh,(Hm Xây dựng 04 phòng học; nhà hiệu bộ) huyện Văn Canh	6.761.264.000	390.434.000	-	-	-	4.220.434.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-	-	-	-
	Trường Tiểu học Vĩnh Quang. Hạng mục: Xây dựng Nhà hiệu bộ	3.639.226.000	20.323.000	-	-	-	1.720.323.000
	Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Thạnh. Hạng mục: Nhà ăn + bếp; tường rào, công nghệ; sân nền bê tông	5.409.331.000	19.353.000	-	-	-	1.569.353.000
	UBND thị xã An Nhơn			-	-	-	-
	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn; Hạng mục: Xây mới Nhà lớp học 01 tầng 04 phòng (điểm chính Thiết Trang)	3.210.633.000	17.156.000	-	-	-	17.156.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trường Trung học cơ sở Nhơn Mỹ; Hạng mục: Xây mới nhà 02 tầng 08 phòng (06 phòng bộ môn, 02 phòng chức năng)		34.953.000	-	-	-	2.234.953.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Hạnh. Hạng mục: Xây dựng mới Nhà 02 tầng 06 phòng chức năng (điểm trường chính Thái Xuân)	3.210.633.000	21.532.000	-	-	-	2.042.762.000
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	20.864.000.000	71.122.000	-	-	-	6.883.122.000
	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh niên), HM Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng		350.000.000	-	-	-	738.389.000
	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng(2 phòng học + 03 phòng bộ môn)		1.000.000.000	-	-	-	2.600.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá, (02 tầng 06 phòng chức năng)		800.000.000	-	-	-	800.000.000
	Trường Tiểu học số 3 Nhơn Hòa (Trung Ai). Hạng mục: 02 phòng học và 06 phòng chức năng; nhà vệ sinh; sân nền	5.008.830.000	26.208.000	-	-	-	1.252.509.000
	Trường Chính trị tỉnh			-	-	-	-
	Trường Chính trị tỉnh (Khu Hiệu bộ, Trang thiết bị, Hội trường tầng 3, khu nội trú, sân trường, cột cờ, bảng điện...)	11.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ			-	-	-	-
	Sở khoa học và Công nghệ			-	-	-	-
	Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định, tại Phước An, Tuy Phước, Bình Định; HM: Nhà nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu; cải tạo NC trạm biến áp và đường dây trung, hạ thế	7.920.446.000	2.000.000.000	-	-	-	1.994.620.000
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học			-	-	-	22.513.217.633
	Y tế, dân số và gia đình			-	-	-	-
	Bệnh viện đa khoa tỉnh			-	-	-	-
	Sửa chữa, cải tạo Khoa sản và Khoa nhi sơ sinh thuộc BVĐK tỉnh Bình Định		1.749.141.000	-	-	-	7.317.622.000
	Hệ thống thoát nước mưa và Đâu nổi hệ thống thoát nước thải sau xử lý của BVĐK tỉnh		10.536.189.000	-	-	-	10.536.189.000
	Cải tạo, sửa chữa Nhà Mô thuộc Khoa Phẫu thuật – Gây mê hồi sức thuộc dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		10.582.454.000	-	-	-	13.444.488.000
	Cải tạo, xây dựng hành lang cầu nối kết nối toàn bộ các khoa, phòng và cải tạo cảnh quan sân vườn, đường nội bộ trong khuôn viên BVĐK tỉnh Bình Định		2.976.357.000	-	-	-	3.498.662.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà hành chính, tường rào công ngõ của Bệnh viện đa khoa tỉnh	14.797.368.000	10.450.859.000	-	-	-	10.450.859.000
	Sửa chữa, chống thấm dột sàn thay mái tôn và sửa chữa khu vệ sinh các khoa Ngoại tiết niệu, Ngoại tổng hợp, Ngoại chấn thương-bỏng và Khoa ung bướu bệnh viện đa khoa tỉnh	3.353.930.000	1.005.000.000	-	-	-	1.004.775.000
	Sở Y tế			-	-	-	-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn		5.657.000.000	-	-	-	503.918.790
	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà điều trị Nội nhi và nhà xét nghiệm + X Quang	7.439.585.000	531.585.000	-	-	-	6.956.585.000
	Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định		588.165.000	-	-	-	2.193.165.000
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa phụ sản, khoa nhi, khoa xét nghiệm cũ thành đơn nguyên cấp cứu nhi và nhi sơ sinh; Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp khoa hồi sức cấp cứu thành khu hồi tỉnh sau mổ và hành lang chính	14.958.951.000	590.000.000	-	-	-	4.053.564.000
	Trung tâm Y tế huyện Hoài Ân	14.966.765.000	2.613.631.000	-	-	-	14.613.631.000
	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định; Hạng mục: Cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa Chẩn đoán hình ảnh - xét nghiệm	13.251.248.000	3.900.000.000	-	-	-	3.900.000.000
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn, hạng mục Khoa Truyền nhiễm	14.602.154.000	8.000.000.000	-	-	-	5.728.027.000
	Dự án Trung tâm y tế huyện Phù Cát; Hm Khoa Truyền nhiễm		2.300.000.000	-	-	-	2.300.000.000
	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	8.754.931.167	666.619.000	-	-	-	666.619.000
	UBND huyện Phù Cát			-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Cát Sơn	4.556.590.000	24.677.000	-	-	-	1.899.206.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	4.891.152.000	22.872.000	-	-	-	1.822.872.000
	UBND huyện Tuy Phước			-	-	-	-
	Trạm y tế thị trấn Diêu Trì	3.700.097.000	1.000.000.000	-	-	-	-
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-	-	-	-
	Trạm Y tế xã Hoài Phú	4.063.000.000	23.160.000	-	-	-	3.843.621.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-	-	-	-
	Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống điện của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định		9.100.000.000	-	-	-	13.682.488.000
	Dự án Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; hạng mục: Khu điều trị và chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng	129.635.614.000	2.928.581.000	-	-	-	57.147.581.000
	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn		115.645.000	-	-	-	115.645.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin			-	-	-	-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-	-	-	-
	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích tại tháp Bánh Ít	23.719.120.000	7.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000
	Xây dựng Đền thờ Võ Văn Dũng	14.766.196.000	3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
	Chống xuống cấp, tu bổ di tích tháp Thủ Thiện	1.715.355.000	9.081.000	-	-	-	1.552.893.000
	Lát đá granit sân, đường tại Bảo tàng Quang Trung	6.682.855.000	34.763.000	-	-	-	6.738.093.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư: Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Đàn tế trời đất, xã Bình Tường, huyện Tây Sơn; Hàng mục: Trồng cây xanh, trồng cây bóng giầy và các hàng mục hạ tầng kỹ thuật thuộc công trình Đàn tế trời đất (Đài Kinh Thiên)	8.312.545.000	18.796.000	-	-	-	8.263.065.000
	Mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung, HM Nhà căn tin, bán hàng lưu niệm và kê cảnh quan đập tràn mương Văn Phong	211.611.000.000	20.538.000	20.538.000	20.538.000	-	20.538.000
	Mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung, HM : Sân nền, tường chắn đất		23.259.000	23.259.000	23.259.000	-	23.259.000
	Mở rộng, nâng cấp bảo tàng Quang Trung, HM: Mở rộng, nâng cấp Nhà trưng bày Bảo tàng (Nâng cấp Bảo tàng Quang Trung); cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc		251.518.000	251.518.000	251.518.000	-	251.518.000
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp Nước Ló xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh		381.000.000	-	-	-	-
	Tương đài Nguyễn Sinh Sắc-Nguyễn Tất Thành	118.264.887.000	129.834.000	-	-	-	117.000.682.000
	Ban Dân tộc						
	Chưa phân rõ dự án chi tiết		56.000.000	-	-	-	-
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh						
	Chưa phân rõ dự án chi tiết		28.000.000	-	-	-	-
	Sở Thông tin truyền thông						
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	27.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	20.368.692.400
	VP Tỉnh ủy						
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Số hóa tài liệu tại lưu trữ lịch sử đảng của Tỉnh ủy Bình Định)	11.505.687.000	1.100.000.000	-	-	-	9.812.007.000
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng, giai đoạn 2021 - 2025 (Dự án 27)		7.000.000.000	-	-	-	-
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Đài tưởng niệm liệt sỹ thanh niên xung phong tỉnh Bình Định		15.454.000	-	-	-	15.454.000
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hoài Nhơn		3.000.000.000	-	-	-	3.000.000.000
	UBND thị xã An Nhơn						
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn		3.000.000.000	-	-	-	4.200.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	35.800.159.000	9.850.000.000	-	-	-	16.067.380.000
	UBND huyện An Lão						
	Nhà Văn hóa xã An Hòa, huyện An Lão	4.424.040.000	22.172.000	-	-	-	1.723.172.000
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão						
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung	39.636.730.000	115.622.000	-	-	-	38.509.032.000
	Lĩnh vực thể dục thể thao						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn (hạng mục: Thay thế mới hệ thống đèn chiếu sáng Sân vận động; Cải tạo, sửa chữa khán đài A)	18.075.907.000	3.000.000.000	-	-	-	6.000.000.000
	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	6.098.560.000	406.685.000	-	-	-	5.234.820.000
	Sửa chữa nhà ở vận động viên dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi		14.184.000	-	-	-	2.437.613.000
	Cải tạo, sửa chữa bể bơi lớn (bể bơi huấn luyện và thi đấu) tại Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1.290.386.000		-	-	-	1.198.538.000
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường						
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp						
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn	741.995.016.000	3.817.000.000	-	-	-	11.005.812.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Đầu tư, nâng cấp một số máy móc, trang thiết bị phục vụ quan trắc và phân tích môi trường cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường			-	-	-	2.746.855.000
	Các hoạt động kinh tế						
	Sở Giao thông vận tải						
	Khắc phục sửa chữa, đảm bảo đi lại tuyến đường Canh Thuận - Canh Liên, huyện Vân Canh	10.998.849.000	498.628.000	-	-	-	7.310.316.000
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		1.000.000.000	-	-	-	1.265.157.000
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường DT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước	36.000.000.000	1.029.063.000	-	-	-	1.548.391.000
	Sửa chữa cải tạo tuyến đường Đh.03 (An Hòa đi An Toàn)		15.000.000.000	15.000.000.000	1.376.500.000	13.623.500.000	15.000.000.000
	Sửa chữa, mở rộng cầu Phụ Ngọc	33.166.604.000	4.292.952.000	-	-	-	4.732.952.000
	Đường kết nối với di tích tháp Chăm Dương Long			-	-	-	5.578.316.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.639 (đoạn từ cầu Thiện Chánh đến Quốc lộ 1)	24.429.906.000		-	-	-	21.577.753.000
	Tuyến đường từ Đài Kinh Thiên đến Làng Mai Xuân Thượng, huyện Tây Sơn	14.526.228.000		-	-	-	13.389.352.000
	Cầu Mỹ Chánh, tại Km 48+15, tuyến đường ĐT.639 (Quy Nhơn-Tam Quan)	6.988.000.000		-	-	-	3.022.890.000
	Đường vào Ga Diêu Trì	76.052.165.000		-	-	-	44.269.898.000
	Ban QLDA nông nghiệp và PTNT						
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Bình Định	1.316.224.000.000	9.470.000.000	-	-	-	50.670.000.000
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	284.680.000.000	2.418.000.000	-	-	-	14.971.180.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	909.049.000.000	17.500.000.000	-	-	-	32.793.000.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Cầu kết nối từ Trung tâm hành chính xã An Trung đến xã An Dũng mới, huyện An Lão		1.329.209.000	-	-	-	25.429.209.000
	Khắc phục cấp bách tuyến đường từ xã Ân Hảo Tây, huyện Hoài Ân đi xã An Hòa, huyện An Lão, kết hợp sử dụng làm đường tránh ngập phía Tây tuyến ĐT.629 trong mùa mưa lũ		1.278.465.000	-	-	-	1.278.465.000
	Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít		1.020.376.000	1.020.376.000	1.020.376.000	-	39.314.605.000
	Đập dâng Lão Tâm, xã Cát Thắng, huyện Phù Cát		9.700.000.000	-	-	-	9.700.000.000
	Hệ thống tưới, tiêu Tà Loan	22.496.123.000	74.309.000	-	-	-	18.974.309.000
	Hợp phần Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Hồ chứa nước Đồng Mít	733.538.475.000	18.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	-	731.378.808.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông La Tinh		4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000
	Kè chống sạt lở kết hợp bến cấp tàu Cảng cá Tam Quan (giai đoạn 1)		345.203.000	-	-	-	345.203.000
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đồng Đèo 2, xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ	9.946.010.000	1.473.129.000	-	-	-	8.473.129.000
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Suối Mây, thị trấn Văn Canh	9.900.000.000	388.525.000	-	-	-	8.817.343.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông Kôn	19.925.277.000	4.022.337.000	-	-	-	18.022.337.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở khu sản xuất tái định cư hồ Đồng Mít, sông An Lão	14.897.482.000	673.466.000	-	-	-	14.173.466.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong		1.500.000.000	-	-	-	1.500.000.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đê Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát		12.200.000.000	-	-	-	12.200.000.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở sông Kim Sơn, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	28.000.000.000	1.618.775.000	-	-	-	26.618.775.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở, ngăn lũ sông Lại Giang, đoạn qua khu dân cư Phú An, phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn.	13.094.206.000	2.062.836.000	-	-	-	11.062.836.000
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn		10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	150.993.996.000	23.000.000.000	-	-	-	93.200.000.000
	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	69.767.000.000	12.000.000.000	-	-	-	45.626.437.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn	113.000.000.000	8.000.000.000	-	-	-	10.100.000.000
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh	220.000.000.000	7.000.000.000	-	-	-	7.470.000.000
	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2021-2025	180.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Kè chống sạt lở bờ sông An Lão	7.118.641.000	489.913.000	-	-	-	6.489.913.000
	Hệ thống kênh tưới hồ Đồng Mít	39.500.000.000	20.250.000.000	-	-	-	36.250.000.000
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	295.000.000.000	38.823.951.000	-	-	-	41.403.951.000
	Dự án Đường tuần tra bảo vệ rừng Khu di tích thành đá Tà Kôn và Đường vào suối Tà Má	17.449.897.000	12.660.000.000	-	-	-	15.660.000.000
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai cầu Đại hàn, huyện Tuy Phước	26.467.436.000	4.100.000.000	-	-	-	4.100.000.000
	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	573.031.000.000	33.400.000.000	-	-	-	184.100.000.000
	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng -tỉnh Bình Định	2.660.000.000.000	15.112.000.000	-	-	-	16.462.000.000
	Khu dân cư An Quang Tây, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	165.000.000.000	2.500.000.000	-	-	-	11.333.510.000
	Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Văn, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	47.507.774.000	7.050.000.000	-	-	-	41.322.988.000
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Thủy lợi La Tinh		26.450.000.000	-	-	-	26.450.000.000
	Dự án Khu tái định cư Vĩnh Quang, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước		-	-	-	-	-
	Ban Quản lý Khu kinh tế			-	-	-	-
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương	99.041.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
	Tuyến đường liên khu vực kết nối từ tuyến đường đi Nhơn Lý đến khu lõi đô thị	35.332.163.000	14.909.952.000	-	-	-	17.031.391.000
	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)		19.404.146.000	-	-	-	19.404.146.000
	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	130.079.996.000	2.348.879.000	-	-	-	82.253.461.000
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		474.597.000	-	-	-	157.946.888.000
	Bồi thường, GPMP các dự án trong KKK Nhơn hội (HM bồi thường)		80.000.000	80.000.000	80.000.000	-	483.290.998.000
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.639 (tuyến Nhơn Hội-Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00		447.023.000	-	-	-	447.023.000
	Các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội: Khu nghĩa địa, cải táng Cát Nhơn-Cát Hùng		1.498.586.000	1.498.586.000	1.498.586.000	-	1.498.586.000
	Các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội: Khu khách sạn cao tầng tại điểm số 1, tuyến du lịch biển Nhơn Lý-Cát Tiến (đợt 1)		1.982.461.000	1.982.461.000	1.982.461.000	-	1.982.461.000
	Giá trị bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (Khu phía Đông đường trục Khu Kinh tế)		17.513.000	17.513.000	17.513.000	-	17.513.000
	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội		37.014.000	-	-	-	7.984.704.000
	Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)	66.340.000.000	-	-	-	-	20.501.733.000
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội	179.579.000.000	-	-	-	-	10.850.343.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh						
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	455.389.308.000	20.000.000.000	560.937.000	560.937.000	-	1.054.165.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)	128.485.093.000	333.848.000	325.281.000	325.281.000	-	569.562.629.000
	Khu dân cư tại cụm kho bãi dọc QL1D	69.930.097.000	1.017.547.000	-	-	-	62.745.645.000
	Đường trục Khu kinh tế, đoạn Km4+00-Km18+500	221.111.739.000	5.903.000.000	5.657.016.000	5.657.016.000	-	906.373.103.000
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đảo tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	442.647.622.000	385.000.000	-	-	-	72.416.900.000
	Khu dân cư tại khu vực 4, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	60.891.234.000	4.437.000.000	-	-	-	43.782.861.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.382.126.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài	201.136.589.000	75.453.000	-	-	-	75.453.000
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước	259.961.305.000	3.199.249.000	-	-	-	28.248.237.000
	Dự án HTKT và các dự án khác thuộc khu Đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	125.019.577.000	35.000.000.000	-	-	-	26.650.321.000
	Khu TĐC phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh ĐT.638 và các dự án trên địa bàn xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (giai đoạn 1)	69.615.529.000	10.082.000.000	-	-	-	52.858.593.000
	Khu đất ở phía Nam Đường trục Khu kinh tế nối dài tại lý trình Km2+400, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	20.874.912.000	1.500.000.000	-	-	-	1.418.147.000
	Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)	129.669.781.000	7.851.581.000	-	-	-	4.278.342.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản do giải phóng mặt bằng tại khu đất Công ty cổ phần Dầu thực vật Bình Định	20.772.564.000	36.796.000	-	-	-	20.772.564.000
	Bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Xi nghiệp Thực phẩm Quy Nhơn tại phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	44.247.692.000	65.520.000	-	-	-	43.531.222.000
	Khu Tái định cư phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn phục vụ dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.638), đoạn Km130+00-Km137+580	14.815.382.000	56.040.000	-	-	-	14.815.382.000
	Bồi thường, GPMB hoàn thành chi phí bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	91.836.464.000	107.747.000	-	-	-	91.698.348.000
	Khu nhà ở xã hội phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	31.768.056.000		-	-	-	31.694.907.000
	Bồi thường hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB Công ty TNHH Hòa Bình	29.473.626.000		-	-	-	27.727.926.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (gd 1) phục vụ bố trí tái định cư Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định	58.541.359.000		-	-	-	60.518.092.000
	Đầu tư hạ tầng khu đất tại xã Phước Lộc (giai đoạn 2) phục vụ bố trí các cơ sở di dời khỏi thành phố Quy Nhơn (Bồi thường, GPMB)	27.752.968.000		-	-	-	25.428.324.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Nâng cấp tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 - Km143+787	940.730.935.000	729.671.180	-	-	-	676.096.312.180
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	167.864.930.000	1.017.659.000	1.017.659.000	1.017.659.000	-	115.210.659.000
	Xây dựng cầu vào trụ sở mới Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định	29.850.083.000	10.973.299.000	-	-	-	26.188.440.000
	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn (giai đoạn 1)	100.000.000.000	15.030.751.000	-	-	-	96.930.802.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		65.284.332.820	-	-	-	65.284.332.820
	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500	1.055.350.085.000	13.113.248.000	-	-	-	720.807.772.000
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)	365.474.129.000	31.325.000.000	-	-	-	169.976.000.000
	Tuyến đường trục Đông - Tây kết nối với tuyến đường phía Tây tỉnh (ĐT 638) đoạn Km137+580 - Km143+787	136.695.310.000	40.000.000.000	-	-	-	79.694.418.000
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài An với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	84.174.021.000	20.000.000.000	-	-	-	31.000.000.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 - Km 137+580)	613.792.149.000	3.215.000.000	-	-	-	447.726.010.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn	519.798.934.000	40.000.000.000	-	-	-	112.100.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.386.184.000	10.000.000.000	-	-	-	-
	Xây dựng tuyến Đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		4.500.000.000	-	-	-	4.500.000.000
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)		66.357.000	-	-	-	5.082.034.000
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành		98.770.357.000	-	-	-	98.770.357.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	703.901.452.000	715.000.000	-	-	-	4.724.769.000
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sốt rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)	129.352.546.000	13.601.744.000	-	-	-	80.352.995.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây		5.855.493.000	-	-	-	5.855.492.000
	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		30.000.000.000	-	-	-	30.000.000.000
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	27.057.817.000	90.628.000	-	-	-	25.086.970.000
	Đường trục Khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-KM4+00)	769.484.355.000		-	-	-	586.223.594.000
	Đường Ngõ Mây nổi dài, thành phố Quy Nhơn	396.402.848.000		-	-	-	22.152.310.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ			-	-	-	-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	1.043.638.996.000		-	-	-	8.003.205.000
	Đường Điện Biên Phủ nổi dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	125.079.663.000		-	-	-	96.609.542.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-	-	-	-
	Hạ tầng kỹ thuật Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn		12.471.419.000	-	-	-	12.247.618.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-	-	-	-
	HTKT Khu dân cư phía Đông chợ Dinh mới, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn	110.656.472.000	26.092.002.000	-	-	-	93.406.783.774
	HTKT Khu dân cư phía Bắc Nhà ở xã hội Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, tp Quy Nhơn	217.742.886.000	63.236.503.000	-	-	-	63.234.590.000
khác	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình	62.731.113.000	11.984.400.000	11.984.400.000	8.969.190.000	3.015.210.000	30.366.427.000
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn	106.300.000	17.155.104.000	-	-	-	89.372.290.000
	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn	196.416.000.000	94.508.633.000	-	-	-	139.274.083.000
	HTKT khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra và quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên	37.479.508.000	11.303.032.000	-	-	-	20.399.344.000
	HTKT khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn	39.473.072.000	1.314.881.000	-	-	-	33.174.909.125
	Hệ thống HTKT khu dân cư tại dải cây xanh khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng khu đô thị thương mại bắc Sông hà Thanh	9.898.498.000	771.670.000	-	-	-	8.314.400.000
	khu tái định cư phục vụ dự án xây dựng khu đô thị thương mại bắc Sông hà Thanh	202.202.460.000	3.169.144.000	-	-	-	3.162.070.000
	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	151.168.395.000	23.287.401.000	-	-	-	23.045.708.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất dọc đường Hoa Lư nổi dài	35.521.322.000	394.594.000	-	-	-	35.509.189.000
	Đường Điện Biên Phủ nổi dài đến Khu đô thị Diêm Vân	99.042.000.000	6.790.672.000	6.685.726.000	6.600.710.000	85.016.000	78.785.726.000
	HTKT Khu đô thị Long Vân, tp Quy Nhơn		1.040.473.000	-	-	-	169.175.511.000
	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	26.976.000.000	2.900.847.000	-	-	-	2.900.847.000
	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Phường Nhơn phú, thành phố Quy Nhơn	346.286.526.000	5.476.906.000	-	-	-	5.476.906.000
	Bồi thường, hỗ trợ GPMB do thu hồi đất để giao cho Công ty TNHH Thủy sản An Hải đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến hải sản đông lạnh tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	18.564.000.000	34.082.000	-	-	-	18.499.914.000
	Chi phí bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty Điện Lực Bình Định tại phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	3.511.330.000	9.811.000	-	-	-	3.521.140.000
	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật dân cư thuộc Khu đô thị - Dịch vụ - Du lịch phía Tây đường An Dương Vương, thành phố Quy Nhơn	31.679.091.000	90.715.000	-	-	-	24.913.442.000
	Phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty cổ phần In và Bao bì Bình Định tại số 20 đường Nguyễn Văn Trỗi, thành phố Quy Nhơn	5.195.289.000	14.623.000	-	-	-	5.202.496.000
	Mở rộng khu dân cư phía Đông đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn		171.889.000	-	-	-	171.889.000
	HTKT khu vực Trung đoàn Văn tài 655	69.818.792.000		-	-	-	53.100.842.000
	UBND huyện An Lão			-	-	-	-
	Giao thông nông thôn (đoạn: Thôn 1 -Thôn 3). Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng Km11+500 - Km12+00 và Km13+00 - Km16+700)	8.130.009.000	26.250.000	-	-	-	26.250.000
	Đường An Hòa-An Hào Tây (giai đoạn 2). Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	8.561.203.000	25.111.000	-	-	-	25.111.000
	Đập dâng Tả Loan (giai đoạn 1: Đập và đoạn kênh dẫn phía tả)	14.301.736.000	51.738.000	-	-	-	6.307.298.000
	Đường dây 22kv và TBA 400KVA -22/0,4kv cấp điện khu dân dân Gò Đất Đạo và Soi sản xuất Vạn Xuân	2.790.119.000	14.652.000	-	-	-	2.334.858.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu giãn dân Đồng bầu (giai đoạn 2), HM: Chợ, điện, khu xử lý nước thải	13.430.730.000	50.877.000	-	-	-	50.877.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT			-	-	-	-
	DA Phục hồi và quản lý bảo vệ bền vững rừng phòng hộ (JICA2)		1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000
	Trồng cây hoa Anh đào, cây Mai anh đào, cây Phượng tím tại Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn		600.000.000	-	-	-	1.068.254.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát		22.777.000.000	-	-	-	31.632.683.000
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Núi Một thuộc dự án Quản lý thiên tai (WB5)	182.472.741.000	164.067.000	-	-	-	158.180.918.000
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2013-2015 tỉnh Bình Định.		87.432.000	-	-	-	24.722.771.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Hậu - Nhơn Mỹ, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định		18.436.000	-	-	-	5.778.855.000
	UBND huyện Hoài Ân			-	-	-	-
	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai Kê chống sạt lở Thê Thanh - Phú Văn, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân		11.000.000.000	-	-	-	11.000.000.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT 630, đoạn Kim Sơn - Vực Bà		43.894.000	-	-	-	18.300.923.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Bù Núi đi T4, T5, huyện Hoài Ân		10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000
	Sửa chữa, khắc phục khẩn cấp hư hỏng mái đập hồ Ân Đôn, xã Ân Phong	1.232.055.000	27.628.000	-	-	-	1.627.628.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-	-	-	-
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	314.496.838.000	10.000.000.000	2.708.247.000	-	2.708.247.000	6.430.883.000
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối Quốc lộ 1 (tuyến đường Tài Lương – Ca Công và tuyến đường Bình Chương – Hoài Mỹ), huyện Hoài Nhơn		13.248.000.000	-	-	-	13.248.000.000
	Kê chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, xã Tam Quan Bắc		2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
	Kê ngăn lũ khu dân cư và xây dựng mới Cầu Soi, thôn tường Sơn; cầu cây Vừng thôn Hy Tường xã Hoài Sơn		1.400.000.000	-	-	-	1.400.000.000
	Kê bảo vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)		1.000.000.000	-	-	-	8.550.931.000
	Kê chống sạt lở sông Xương	14.531.894.000	48.114.000	-	-	-	8.488.114.000
	Trạm bơm và bê tông kênh mương chính trạm bơm Song Khánh		33.715.000	-	-	-	4.116.715.000
	Bê tông giao thông nông thôn xã Hoài Thanh		62.043.000	-	-	-	1.062.043.000
	Hệ thống thoát nước dọc tường rào phía Tây trụ sở làm việc Công an thị xã Hoài Nhơn			-	-	-	1.000.000.000
	Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh			-	-	-	(13.848.000)
	UBND huyện Phù Cát			-	-	-	-
	Sửa chữa, gia cố đê suối thôn Chánh Thắng, Xã Cát Thành, huyện Phù Cát		54.131.000	-	-	-	54.131.000
	UBND huyện Phù Mỹ			-	-	-	-
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	170.115.000.000	11.043.000.000	-	-	-	2.531.083.000
	Đập ngăn mặn An Mỹ, xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	80.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-
	Mở rộng mạng đường ống cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	5.182.564.000	18.635.000	-	-	-	1.776.332.000
	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ		63.120.000	-	-	-	63.120.000
	UBND huyện Tây Sơn			-	-	-	-
	Hệ thống thủy lợi Kiến Giang	9.724.458.000	38.316.000	-	-	-	4.708.316.000
	Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hàm Hồ đến khu du lịch Thác Đỏ xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn			-	-	-	4.000.000.000
	UBND huyện Văn Canh			-	-	-	-
	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn xã Canh Liên (tuyến từ làng Kà Bông đi làng Cát)	12.871.752.000	46.118.000	-	-	-	46.118.000
	Kê trạm bơm Gò Bồi đến Nhè Hà, xã Canh Vinh	5.098.609.000	23.680.000	-	-	-	23.680.000
	Kê sông Hà Thanh tại thôn 4 xã Canh Hiệp	5.994.249.000	32.069.000	-	-	-	32.069.000
	Xây dựng lưới điện cho 03 làng: Làng Kà Bông, Làng Cát, Làng Chôm, xã Canh Liên, huyện Văn Canh	14.463.153.000	52.719.000	-	-	-	12.052.719.000
	Xây dựng chợ trung tâm xã Canh Hiệp		2.054.000.000	-	-	-	2.028.938.000
	Đường vào bãi rác xã Canh Hiệp, huyện Văn Canh	8.526.009.000	3.117.865.000	-	-	-	3.117.865.000
	Đường phía tây huyện Văn Canh (đoạn từ xã Canh Hiền đến xã Canh Vinh)	11.716.412.000	2.907.000.000	-	-	-	2.907.000.000
	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận-Canh Hòa (tuyến làng Canh lành-Làng Kà te)	5.114.522.000	337.241.000	-	-	-	337.241.000
	Đường phía Tây huyện Văn Canh (Đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh)	14.778.917.000	25.778.000	-	-	-	25.778.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh			-	-	-	-
	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh	9.276.047.000	18.737.000	-	-	-	4.169.122.000
	Kê chống xói lở dọc suối Xem đoạn 3, 6, 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh	6.878.535.000	33.761.000	-	-	-	33.761.000
	Đường BTXM giao thông liên thôn, bản. Hạng mục: Nâng cấp đường vào khu sản xuất các thôn xã Vĩnh Sơn	14.534.522.000	40.793.000	-	-	-	2.040.793.000
	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các làng O3, O5, ĐakTra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh	14.655.018.000	55.335.000	-	-	-	55.335.000
	UBND huyện Tuy Phước			-	-	-	-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nai	1.043.638.996.000	21.000.000.000	-	-	-	8.003.205.000
	Cầu Bàn Xoài - Phước Nghĩa	22.497.728.000	3.000.000.000	-	-	-	-
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Lộc, Phước Hiệp và vùng phụ cận huyện Tuy Phước		2.100.000.000	-	-	-	2.100.000.000
	Đường từ ĐT.640 vào Tháp Bình Lâm			-	-	-	2.250.000.000
	UBND thành phố Quy Nhơn			-	-	-	-
	Đường Ngõ Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn	396.402.848.000	12.641.861.000	2.460.398.000	2.460.398.000	-	17.370.356.000
	Giải phóng mặt bằng và TĐC thuộc dự án Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Long Văn đến bến xe liên tỉnh, tỉnh Bình Định	342.447.275.089	148.097.000	-	-	-	347.071.883.000
	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương (đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang)	50.630.002.000	124.775.000	-	-	-	10.124.775.000
	Đường Xuân Diệu, thành phố Quy Nhơn. Hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	153.238.721.000	43.443.000	-	-	-	806.786.000
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt phục vụ nhân dân xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	18.518.367.000	62.915.000	-	-	-	4.062.915.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	UBND thị xã An Nhơn						
	Cầu Thiết Trạng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn		4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		9.000.000.000	74.430.000	-	74.430.000	8.077.635.000
	Hỗ trợ đầu tư hợp tác bên Lào		1.500.000.000	-	-	-	-
	Dự án Khu đô thị mới Chợ Góc (CG-01) của Công ty TNHH Phú Gia Riverside (ghi thu ghi chi)		87.004.138.000	87.004.138.000	87.004.138.000	-	87.004.138.000
GTG	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Sở Nội vụ						
	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định	21.190.018.000	4.800.000.000	-	-	-	12.490.000.000
	Kho lưu trữ chuyên dụng Bình Định	3.761.000.000	2.400.000.000	-	-	-	1.514.278.000
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Sở Nội vụ	9.800.000.000	6.600.000.000	-	-	-	3.416.003.000
	VP Tỉnh ủy						
	Nhà làm việc 2A Trần Phú	144.420.823.000	30.000.000.000	-	-	-	118.597.963.000
	Nhà làm việc 2B Trần Phú	14.886.475.000	6.800.000.000	-	-	-	14.242.568.000
	Cải tạo sửa chữa nhà 04 Trần Phú		1.000.000.000	-	-	-	-
	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc Văn phòng Tỉnh ủy - 102 Nguyễn Huệ	30.234.345.000	5.000.000.000	-	-	-	-
	Công An tỉnh						
	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát Giao thông thuộc Công an tỉnh Bình Định		10.000.000.000	-	-	-	41.587.995.000
	Trụ sở làm việc Công an huyện Hoài Nhơn thuộc Công An tỉnh Bình Định	53.100.000.000		-	-	-	8.732.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						
	Đầu tư tiêm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường Chất lượng giai đoạn 2021 - 2025 Trong đó: Hàng mục: Xây dựng nhà làm việc (vốn đầu tư phát triển)		5.500.000.000	-	-	-	5.045.359.000
	Sở Lao động, thương binh và xã hội						
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Trụ Sở làm việc của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9.612.853.000		-	-	-	9.520.000.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Xây dựng, cải tạo trụ sở làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường		4.300.000.000	-	-	-	4.187.029.000
	Sở Tư pháp						
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp		4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT						
	Trạm Kiểm lâm Bắc sông Kôn	947.581.000	110.000.000	-	-	-	901.251.000
	Trụ sở làm việc Trạm Kiểm lâm Đồng Le, huyện Tây Sơn	1.148.330.000	240.000.000	-	-	-	1.029.398.000
	Trạm kiểm dịch động vật Cù Mông	4.505.978.000	29.000.000	-	-	-	4.022.206.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Hoài Ân	1.399.265.000	7.976.000	-	-	-	1.249.320.000
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt Kiểm lâm huyện Tây Sơn	1.518.000.000	8.652.000	-	-	-	1.008.652.000
	Trạm Kiểm lâm An Hòa	1.956.711.000	10.474.000	-	-	-	1.855.144.000
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Định (Sở KH-CN)						
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		18.588.000	-	-	-	3.279.597.000
	UBND huyện An Lão						
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Vinh, huyện An Lão	1.273.837.000	6.915.000	-	-	-	1.069.924.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Tân, huyện An Lão	1.496.156.000	8.463.000	-	-	-	1.216.463.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã An Trung, huyện An Lão	1.217.470.000	6.606.000	-	-	-	1.009.981.000
	Nhà làm việc BCHQS xã An Hòa, huyện An Lão	2.085.154.000	11.472.000	-	-	-	1.669.472.000
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	1.879.089.000	10.299.000	-	-	-	613.299.000
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	1.862.373.000	9.242.000	-	-	-	643.242.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Mỹ Hòa	1.868.634.000	9.341.000	-	-	-	646.341.000
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Mỹ Châu, huyện Phù Mỹ		9.024.000	-	-	-	9.024.000
	UBND huyện Tây Sơn						
	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Tây An, huyện Tây Sơn	2.064.808.000	11.209.000	-	-	-	1.095.209.000
	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Bình, huyện Tây Sơn	2.058.483.000	11.175.000	-	-	-	1.095.175.000
	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	1.395.516.000	7.954.000	-	-	-	669.954.000
	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	2.117.338.000	11.584.000	-	-	-	1.095.584.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tây Vinh, huyện Tây Sơn	2.034.040.000	10.718.000	-	-	-	1.094.718.000
	Trụ sở làm việc HDND và UBND xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn. Hàng mục: Nhà làm việc khối đoàn thể xã	3.566.378.000	19.240.000	-	-	-	1.023.240.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn	13.939.177.000	54.563.000	-	-	-	13.482.868.000
	Nhà làm việc UBND thị trấn Bồng Sơn	34.612.208.000	4.000.000.000	-	-	-	4.000.000.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoài Thanh, huyện Hoài Nhơn	1.924.475.000	10.120.000	-	-	-	785.120.000
	UBND huyện Hoài Ân						
	Nhà làm việc BCHQS xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	1.324.413.000	7.173.000	-	-	-	774.173.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân		7.885.000	-	-	-	7.885.000
	Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân		7.733.000	-	-	-	7.733.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
2	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT TỪ CÁC DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ, NGUỒN THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC	5.762.681.492.609	1.698.519.397.000	1.561.089.484.945	1.491.596.055.000	69.493.429.945	5.192.601.141.945
2.1	Danh mục đã bố trí kế hoạch từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2022	365.939.516.609	48.328.975.000	48.328.975.000	48.328.975.000	-	512.788.932.000
	Lĩnh vực Quốc phòng						
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
	Đại đội VKĐ (K6): Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCĐ, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.	10.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Lĩnh vực văn hóa thông tin						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Sửa chữa sân vận động Quy Nhơn		2.793.597.000	2.793.597.000	2.793.597.000		2.793.597.000
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban Quản lý Khu kinh tế						
	Dự án sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)		23.000.000.000	23.000.000.000	23.000.000.000		476.432.568.000
	Dự án Sửa chữa nâng cấp Khu tái định cư Cát tiến (Khu 1)	60.939.516.609	19.750.700.000	19.750.700.000	19.750.700.000		20.764.147.000
	Dự án Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương		1.784.678.000	1.784.678.000	1.784.678.000		1.784.678.000
	Tuyến đường liên khu vực kết nối tuyến đường đi Nhơn Lý đến Khu lõi đô thị						6.171.057.000
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội						
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sốt rết - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)		0	-	0		-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiện Chánh		0	-	0		-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành		0	-	0		-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		0	-	0		-
	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây		0	-	0		-
	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định		0	-	0		-
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài An với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)		0	-	0		-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân		0	-	0		-
	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		0	-	0		-
	Sở Giao thông vận tải						
	Xây dựng cầu thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phú Mỹ		0	-	0		-
	Ban QLDA nông nghiệp và PTNT						
	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		0	-	0		-
	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		0	-	0		-
	Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ Suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	295.000.000.000	0	-	0		-
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh						
	Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		0	-	0		1.368.533.000
	Dự án Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)						42.000.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài		0	-	0		-
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		0	-	-		-
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Ban Quản lý Khu kinh tế						
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định						2.432.352.000
2.2	Danh mục đã bố trí từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất	5.396.741.976.000	1.650.190.422.000	1.512.760.509.945	1.443.267.080.000	69.493.429.945	4.679.812.209.945
2.2.1	Danh mục đã có kế hoạch	738.839.383.000	420.954.084.000	383.082.923.945	321.197.201.000	61.885.722.945	579.587.221.945
	Lĩnh vực Quốc phòng						
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh						
	Doanh trại Ban CHQS thị xã Hoài Nhơn	34.500.000.000	2.000.000.000				-
	Đại đội VKĐ (K6): Tường rào vòng ngoài, Hệ thống cấp nước phòng cháy chữa cháy, Nâng cấp mở rộng trạm bảo dưỡng vũ khí; Nhà kho vật chất SSCĐ, Nhà ở chiến sĩ; Nhà vệ sinh; Nhà gác công; Hạ tầng kỹ thuật, Đường bê tông nội bộ tuần tra khu kỹ thuật.		2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		2.500.000.000
	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc P.Tham mưu, Làm sa bàn, Nhà huấn luyện A2, Hạ tầng kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
	Cải tạo, sửa chữa Bia lưu niệm nơi thành lập LLVT tỉnh	1.703.362.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
Sở Y tế							
Bệnh viện Lao và bệnh phổi Bình Định	14.999.068.000	3.000.000.000	-	-	-	-	
Bệnh viện Tâm thần Bình Định		1.800.000.000	1.800.000.000	314.689.000	1.485.311.000	1.800.000.000	
Các hoạt động kinh tế							
Ban Quản lý Khu kinh tế							
Hạ tầng kỹ thuật Phần khu số 5, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		1.262.875.000	1.242.769.000	1.242.769.000		1.242.769.000	
Hạ tầng kỹ thuật Phần khu số 8, thuộc Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội		155.311.000	155.311.000	155.311.000		155.311.000	
Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ đường trục Khu kinh tế đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	173.890.000.000	8.441.439.000	8.441.439.000	8.441.439.000		159.289.271.000	
Khu tái định cư Nhơn Phước mở rộng về phía Bắc	37.326.000.000	11.878.143.000	11.810.404.000	11.810.404.000		29.216.870.000	
Sửa chữa, nâng cấp Khu tái định cư Cát Tiến (Khu 2)		2.015.676.000	2.015.676.000	2.015.676.000		30.015.676.000	
Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội		4.411.402.000	3.286.455.000	3.166.502.000	119.953.000	3.286.455.000	
Dự án sửa chữa nâng cấp tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải (đoạn từ Khu du lịch Hải Giang đến nút giao với đường N1)		1.975.000.000	1.975.000.000	1.975.000.000		1.975.000.000	
Dự án Sửa chữa nâng cấp Khu tái định cư Cát tiến (Khu 1)		10.643.878.000	10.643.878.000	10.643.878.000		10.643.878.000	
Dự án Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương		211.832.000	211.832.000	211.832.000		211.832.000	
Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường ĐT.639 (tuyến Nhơn Hội-Tam Quan) đoạn Km0+450 - Km5+00		10.579.444.000	10.579.444.000	10.579.444.000		10.579.444.000	
Ban QLDA Giao thông tỉnh							
Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên số 1 - ký sinh trùng - còn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh)		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	
Đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiện Chánh		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi - Mỹ Thành		60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	
Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đê Gi		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	
Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)		40.000.000.000	40.000.000.000	6.208.686.000	33.791.314.000	40.000.000.000	
Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây		2.200.429.000	2.200.429.000	1.656.858.000	543.571.000	2.200.429.000	
Sở Giao thông vận tải							
Sửa chữa, mở rộng cầu Phú Ngọc		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	
Nâng cao độ nền mặt đường tuyến ĐT 640 đoạn Km 18+178 - Km 19+231	40.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	4.530.870.000	5.469.130.000	10.250.000.000	
Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT 636, đoạn qua xã Phước Hòa, Phước Hưng thuộc địa bàn huyện Tuy Phước		1.000.000.000	1.000.000.000	743.687.000	256.313.000	1.000.000.000	
Xây dựng cầu từ thôn 11 xã Mỹ Thắng đi xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ		10.000.000.000	9.996.935.000	9.996.935.000		9.996.935.000	
Ban QLDA nông nghiệp và PTNT							
Dự án Xây dựng kè, nạo vét lòng sông đoạn trước kè và giải phóng mặt bằng Khu tái định cư Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	
Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn		32.100.000.000	32.100.000.000	27.839.000.000	4.261.000.000	32.100.000.000	
Hoàn trả tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ An Hòa đến công trình hồ chứa nước Đồng Mít		7.900.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000		7.900.000.000	
Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh							
Khu vực 01, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Lộc, huyện Tuy Phước		18.579.084.000	18.579.084.000	11.745.599.000	6.833.485.000	18.579.084.000	
Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới) xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước (giai đoạn 1)		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	
Hạ tầng kỹ thuật Khu Cải táng thuộc Nghĩa trang nhân dân huyện Tuy Phước	23.999.946.000	5.000.000.000	3.081.241.000	3.081.241.000		3.081.241.000	
Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nối dài		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	
UBND huyện An Lão							
Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi An Hào Tây	76.420.341.000	2.799.571.000	2.787.309.000	2.437.381.000	349.928.000	2.787.309.000	
UBND huyện Phù Cát							
Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	336.000.666.000	10.000.000.000	8.775.717.945		8.775.717.945	8.775.717.945	
Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể							
UBND huyện An Lão							
Trụ sở làm việc Công an xã An Toàn		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã An Quang		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã An Hòa		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã An Nghĩa		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã An Tân		1.140.000.000	-	-	-	-	
UBND huyện Văn Canh							
Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Canh Liên		1.140.000.000	-	-	-	-	
UBND huyện Vĩnh Thạnh							
Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Hào		1.140.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thuận		1.140.000.000	-	-	-	-	
UBND huyện Hoài Ân							
Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn		1.400.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Dak Mang		1.400.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Bók Tới		1.400.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong		955.000.000	-	-	-	-	
Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thạnh		956.000.000	-	-	-	-	
UBND huyện Tây Sơn							

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022			Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán		
				Tổng số	Thanh toán KLHT	
	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận		718.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận		718.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh An		1.140.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành		718.000.000	-		-
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Sơn		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Hải		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Hoài Châu Bắc		513.000.000	-		-
	UBND huyện Phù Cát			-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Minh		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tài		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Tường		513.000.000	-		-
	UBND huyện Phù Mỹ			-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Tho		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Quang		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Cát		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thắng		513.000.000	-		-
	UBND thị xã An Nhơn			-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lộc		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Hậu		513.000.000	-		-
	UBND huyện Tuy Phước			-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Quang		513.000.000	-		-
	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Thắng		513.000.000	-		-
	Ban Quản lý Khu kinh tế			-		-
	Trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Bình Định		15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
2.2.2	Danh mục bổ sung kỹ này	4.657.902.593.000	1.229.236.338.000	1.129.677.586.000	1.122.069.879.000	7.607.707.000
	Các hoạt động kinh tế			-		-
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-		-
	Khu dân cư phía Tây đường Trần Nhân Tông, khu vực 7-8, phường Nhơn Phú, tp Quy Nhơn		29.807.796.000	29.741.535.000	25.579.902.000	4.161.633.000
	HTKT khu đất xí nghiệp Song mây xuất khẩu, phân viện điều tra và quy hoạch rừng Nam Trung bộ và Tây Nguyên		3.915.905.000	3.897.131.000	3.897.131.000	3.897.131.000
	HTKT Khu đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, tp Quy Nhơn		5.598.915.000	5.598.915.000	5.598.915.000	5.598.915.000
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn		778.939.000	762.171.000	762.171.000	762.171.000
	Mở rộng trường Cao Đẳng Bình Định (HM: Nhà thực hành nghề số 1)	1.160.730.000	1.160.730.000	1.158.404.000	1.158.404.000	1.158.404.000
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình		720.527.000	720.527.000	326.850.000	393.677.000
	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Vân	176.051.202.000	3.164.293.000	3.141.913.000	2.889.516.000	252.397.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-		-
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Văn		45.000.000.000	45.000.000.000	42.200.000.000	2.800.000.000
	Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)		83.000.000.000	83.000.000.000	83.000.000.000	83.000.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn			-		-
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		99.432.243.000	-		-
	UBND huyện Hoài Ân			-		-
	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.630 kết nối trung tâm huyện Hoài Ân với thị xã Hoài Nhơn (qua cầu Phú Văn)	69.874.021.000	7.777.000.000	7.777.000.000	7.777.000.000	7.777.000.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-		-
	HTKT và các dự án khác thuộc khu đô thị khoa học và Giáo dục Quy Hoàn tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, tp Quy Nhơn		26.426.059.000	26.426.059.000	26.426.059.000	26.426.059.000
	Đường trục Khu kinh tế nối dài, đoạn Km4+00 - km18+500		3.669.065.000	3.669.065.000	3.669.065.000	3.669.065.000
	Công trình khu đất ở phía Nam đường trục KKT nối dài tại lý trình Km2+400		19.251.236.000	19.251.236.000	19.251.236.000	19.251.236.000
	HTKT tại Khu đất Trung tâm đảo tạo nghiệp vụ giao thông vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn		22.299.090.000	22.299.090.000	22.299.090.000	22.299.090.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế			-		-
	Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội (Khu phía Tây đường trục Khu kinh tế) thuộc dự án Bồi thường, GPMB các dự án trong Khu kinh tế Nhơn Hội		92.524.000	92.524.000	92.524.000	92.524.000
	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong		1.792.902.000	1.792.902.000	1.792.902.000	1.792.902.000
	CÁC DANH MỤC HOÀN TRẢ TẠM ỨNG			-		-
	Ban QLDA giao thông tỉnh			-		-
	Tuyến đường QL 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)	4.410.816.640.000	864.049.114.000	864.049.114.000	864.049.114.000	3.834.596.516.000
	Sở Giao thông vận tải			-		-
	Đề án mở rộng, sửa chữa các tuyến đường tỉnh và các tuyến đường địa phương kết nối quốc lộ 1 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2019-2020			-		-
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường tuyến ĐT.632 đoạn từ Km 0+00 - Km 7+50; Km 29+81 - Km 32+30 và Km 32+900 - Km 33+450		3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và gia cố lề tuyến ĐT. 637 đoạn từ Km 58+082 - Km 62+500		2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000
	Sửa chữa hư hỏng nền mặt đường và gia cố lề tuyến ĐT.639 đoạn từ Km 64+700 - Km 70+800		5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
3	NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020 CHUYÊN SANG NĂM 2021			-	-	38.002.064.000
	Các hoạt động kinh tế			-		-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh						-
	MR đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ QL1 đến sân bay Phù Cát)						397.262.000
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						-
	Mở rộng đường vào sân bay Phù Cát (đoạn từ Quốc lộ 1 đến công sân bay Phù Cát)						-
	Ban Quản lý Khu kinh tế						-
	Tuyến đường trục Khu kinh tế nối dài từ Km0+00 đến Vĩnh Mai Hương						30.000.000.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường						-
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường kết nối vào Nhà ở xã hội Nhơn Bình						-
	HTKT Khu Đô thị mới Long Vân (khu A2)						-
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						-
	Dự án cải tạo sửa chữa hệ thống điện của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định						-
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						-
	Văn phòng Tỉnh ủy						-
	Nhà làm việc 2A Trần Phú						7.604.802.000
III	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÁC	2.640.896.581.000	281.755.110.051	267.040.030.051	241.959.792.051	25.080.238.000	3.101.929.103.771
I	VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT	553.488.057.000	117.000.000.000	113.938.889.000	100.484.691.000	13.454.198.000	377.011.194.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề						-
	UBND huyện Hoài Ân						-
	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 PBM và khu hiệu bộ	10.016.475.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		4.455.450.000
	Trường mầm non Ân Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)		1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000		1.700.000.000
	Trường THCS Ân Tường Tây (NBM 02 tầng 06 phòng)	7.656.799.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000		3.585.000.000
	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	5.186.908.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		2.945.817.000
	Trường THCS Ân Thanh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	12.398.991.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		6.100.000.000
	Trường THCS Tăng Bạt Hổ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ	11.619.089.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		6.151.490.000
	Trường Tiểu học Ân Phong, hạng mục Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (điểm Ân Hòa)		0	-			-
	Trường Tiểu học Ân Đức (điểm Đức Long)	9.487.748.000	1.089.000.000	1.089.000.000	1.089.000.000		1.089.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						-
	Trường tiểu học số 3 Bồng Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.483.504.000	662.000.000	662.000.000	662.000.000		1.112.000.000
	Trường Mầm non Hoài Sơn - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và nhà bếp	6.334.615.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		2.200.000.000
	Trường TH số 2 Hoài Mỹ. HM: NLH, nhà bộ môn 02T08P		630.000.000	630.000.000	630.000.000		630.000.000
	Trường tiểu học Hoài Đức – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.718.890.000	286.000.000	286.000.000	286.000.000		1.143.000.000
	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		1.200.000.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Xuân. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	7.221.614.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		2.400.000.000
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn - Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.013.162.000	34.079.000	34.079.000	34.079.000		2.614.489.000
	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ, bổ sung hạng mục: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	1.507.391.000	471.000.000	471.000.000	471.000.000		471.000.000
	Trường TH Hoài Châu, hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (08 phòng học + 06 phòng bộ môn) và nhà hiệu bộ	11.831.551.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.500.000.000
	Trường TH số 2 Hoài Thanh, hạng mục: nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	12.941.127.000	1.134.921.000	1.134.921.000	1.134.921.000		1.134.921.000
	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ	11.309.001.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		3.798.506.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hạng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ	12.312.278.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		3.250.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Hoài Tân; hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 03 tầng 12 phòng; Nhà hiệu bộ và Tường rào	12.171.422.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		2.400.000.000
	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ	14.789.515.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		4.138.554.000
	Trường THCS Đào Duy Từ, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	7.009.274.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		3.259.740.000
	UBND huyện Phù Cát						-
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp		2.370.000.000	2.370.000.000	2.370.000.000		2.370.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000
	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội), hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	6.111.045.000	1.034.000.000	1.034.000.000	1.034.000.000		1.734.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Cát Trinh - Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng		922.000.000	922.000.000	922.000.000		922.000.000
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng và các phòng chức năng	13.830.171.000	1.005.000.000	1.005.000.000	1.005.000.000		4.305.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						-
	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng	3.145.833.000	960.099.000	960.099.000	960.099.000		1.255.934.000
	Trường Tiểu học số 2 Mỹ Hiệp, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	4.987.234.000	339.000.000	339.000.000	339.000.000		1.280.000.000
	Trường Mẫu giáo Mỹ Quang (hm: Xây dựng 03 phòng học và 01 phòng đa chức năng)	3.834.040.000	477.495.000	477.495.000	477.495.000		2.077.495.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trường THCS Mỹ Tài (HM: Nhà bộ môn 2 tầng 06 phòng)	4.429.008.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.801.662.000
	UBND huyện Tây Sơn						-
	Trường THCS Tây Vinh; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.805.842.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.076.228.000
	Trường THCS Võ Xán; hạng mục: nhà lớp học 02 tầng, 16 phòng	12.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	3.200.000.000
	Trường Mẫu giáo Tây An – Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000	1.173.000.000
	Trường THCS Tây An – Hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	1.788.000.000	1.788.000.000	1.788.000.000	1.788.000.000	1.788.000.000	1.788.000.000
	Trường mầm non Bình Thành. Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học và 01 phòng chức năng	4.627.881.000	1.065.000.000	1.065.000.000	1.065.000.000	1.065.000.000	2.265.000.000
	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ	7.079.000.000	1.758.000.000	1.758.000.000	1.758.000.000	1.758.000.000	1.758.000.000
	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn 01 chiều	14.103.162.000	5.242.000.000	5.242.000.000	5.242.000.000	5.242.000.000	6.442.000.000
	Trường THCS Bình Hòa; hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 04 phòng	3.850.259.000	557.000.000	557.000.000	557.000.000	557.000.000	2.357.000.000
	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)		0	-	-	-	-
	UBND huyện An Lão						-
	Trường PT DT bán trú Đinh Ruối	4.338.718.000	463.000.000	463.000.000	463.000.000	463.000.000	2.163.000.000
	UBND huyện Tuy Phước						-
	Trường mầm non Phước Sơn	4.930.317.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	800.000.000	1.300.000.000
	Trường mầm non Phước Sơn (02T,06P)						19.000.000
	UBND huyện Vân Canh						-
	Trường Mẫu giáo Canh Hiền		0	-	-	-	-
	Trường THCS Canh Vinh (HM: Xây dựng 03 phòng học, Thư viện)	3.500.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000	2.540.000.000
	Trường mầm non Canh Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học, nhà ăn, bếp, nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào		439.000.000	439.000.000		439.000.000	439.000.000
	Trường mầm non Canh Liên (HM: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông - Công nghệ, tường rào)	6.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000
	Trường mầm non Canh Hiền. HM: Xây dựng nhà ăn - bếp; khu vệ sinh, sân bê tông và công nghệ tường rào	6.970.598.000		-	-	-	1.338.499.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						-
	Trường TH thị trấn Vĩnh Thạnh. HM: NLH02T10P	6.677.200.000	1.526.000.000	1.526.000.000	1.526.000.000	1.526.000.000	4.028.000.000
	Trường mẫu giáo Vĩnh Hiệp. Nhà lớp học 06 phòng, nhà ăn, bếp và nhà hiệu bộ	10.424.892.000	2.675.000.000	2.675.000.000	2.675.000.000	2.675.000.000	6.175.000.000
	UBND thị xã An Nhơn						-
	Trường THCS Nhơn Hậu - Hạng mục Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	6.150.701.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	1.450.000.000
	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh) 2 tầng 8 phòng (2 phòng học + 6 phòng CN)		900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng		700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	2.500.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Đập Đá (02 tầng 06 phòng chức năng)		900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (điểm Phú Thành) 02 tầng 06 phòng học		400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Thành (điểm chính Tiên Hội) 05 phòng (2 phòng học + 3 phòng bộ môn)		428.000.000	428.000.000	428.000.000	428.000.000	1.428.000.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo		0	-	-	-	-
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)		-	-	-	-	-
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)		-	-	-	-	-
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						-
	Sở Y tế						-
	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định; hạng mục: Sửa chữa, cải tạo khoa Lao, khoa bệnh Phổi, khoa chẩn đoán hình ảnh - Xét nghiệm						8.799.204.000
	Mở rộng Bệnh viện mắt Bình Định						3.800.000.000
	UBND huyện Phù Cát						-
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm y tế xã Cát Tân	6.074.206.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						-
	Sửa chữa, nâng cấp trạm Y tế xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ		279.000.000	279.000.000	279.000.000	279.000.000	279.000.000
	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ	3.962.664.000	116.000.000	116.000.000	116.000.000	116.000.000	1.616.000.000
	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Mỹ Chánh, huyện Phù Mỹ	2.813.207.000	47.295.000	47.295.000	47.295.000	47.295.000	47.295.000
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	3.968.869.000	104.111.000	-	-	-	-
	UBND thị xã Hoài Nhơn						-
	Trạm Y tế xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn	4.493.244.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000	134.000.000
	Trạm Y tế phường Hoài Tân, huyện Hoài Nhơn	4.998.200.000	1.200.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn		1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn	4.749.239.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp						-
	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định						-
	UBND huyện Hoài Ân						-

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế TT.Tầng Bạt Hồ	4.035.879.000	654.000.000	654.000.000	654.000.000		3.464.000.000
	UBND thành phố Quy Nhơn						
	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế TP Quy Nhơn	156.580.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	6.984.802.000	13.015.198.000	23.000.000.000
	UBND huyện Tuy Phước						
	Trạm y tế xã Phước Sơn						
	Bệnh viện đa khoa tỉnh						
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh						
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội nhi bệnh viện đa khoa tỉnh						
	Sửa chữa, cải tạo khoa sản và khoa nhi sơ sinh thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh		0				
	Lĩnh vực Văn hóa thông tin						
	UBND huyện Tây Sơn						
	Xây dựng, tu bổ tôn tạo di tích Đền thờ Văn phong, xã Tây An, huyện Tây Sơn		678.000.000	678.000.000	678.000.000		678.000.000
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Nội thất đền thờ Võ Văn Dũng						
	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Mở rộng, cải tạo, nâng cấp Nhà trưng bày Bảo tàng (Nâng cấp Bảo tàng Quang Trung); Cải tạo, nâng cấp Nhà tiếp khách; Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000		152.949.846.000
	Dự án Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Hạng mục: Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và xếp đặt, trang trí không gian thờ tự)		238.000.000				
	UBND thị xã An Nhơn						
	Nhà Văn hóa trung tâm thị xã An Nhơn		4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		5.200.000.000
	UBND huyện Vĩnh Thạnh						
	Tương đài Khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	47.712.714.000	1.057.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000		30.059.971.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trung tâm văn hóa - thể thao huyện Hoài Nhơn		3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	UBND huyện Phù Cát						
	Nhà Văn hóa xã Cát Hải		619.000.000				500.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Nâng cấp, mở rộng và tu bổ tôn tạo di tích Địa điểm lịch sử chiến thắng Đèo Nhông, xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	UBND huyện An Lão						
	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi huyện An Lão	13.794.580.000	4.305.000.000	4.305.000.000	4.305.000.000		5.019.093.000
	Lĩnh vực thể dục thể thao						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000
2	VỐN TĂNG THU XỐ SỎ KIẾN THIẾT	43.444.547.000	36.865.000.000	28.075.431.000	20.564.872.000	7.510.559.000	43.984.175.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề						
	UBND huyện Hoài Ân						
	Trường THCS Ân Nghĩa, 6 phòng học 2 PBM và khu hiệu bộ		480.000.000	480.000.000	480.000.000		480.000.000
	Trường mầm non Ân Tường Đông (nhà lớp học 02 tầng 06 phòng)	5.186.908.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		1.300.000.000
	Trường THCS Ân Tường Tây (NBM 02 tầng 06 phòng)		1.357.000.000	1.357.000.000	1.357.000.000		1.357.000.000
	Trường mầm non Ân Hữu (Điểm chính) nhà lớp học 02 tầng 06 phòng		61.000.000	61.000.000	61.000.000		61.000.000
	Trường THCS Ân Thạnh; hạng mục: Xây dựng 08 phòng học, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	Trường THCS Tầng Bạt Hồ. HM: XD mới nhà lớp học 06 phòng, 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ		180.000.000	180.000.000	180.000.000		180.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trường THCS Hoài Đức. Hạng mục: nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà hiệu bộ, tường rào		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Trường THCS Hoài Thanh. HM: Nhà bộ môn 02T06P và Nhà hiệu bộ		1.139.000.000	1.139.000.000	1.139.000.000		1.139.000.000
	Trường TH số 2 Tam Quan Bắc, hạng mục: nhà lớp học 03 tầng 12 phòng và nhà hiệu bộ		348.000.000	348.000.000	348.000.000		348.000.000
	Trường THCS Hoài Mỹ. HM: Nhà bộ môn, NLH 02T12P và Nhà hiệu bộ		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	UBND huyện Phù Cát						
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tiến, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng, Nhà hiệu bộ và Nhà ăn + bếp		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000
	Trường Trung học cơ sở Cát Tài, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Trường THCS Mỹ Trinh, hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng		130.000.000				
	Trường THCS Mỹ Tài (HM: Nhà bộ môn 2 tầng 06 phòng)		318.000.000	318.000.000	318.000.000		318.000.000
	UBND huyện Tây Sơn						
	Trường Tiểu học Bình Tân; hạng mục: Xây dựng 04 phòng chức năng và khu hiệu bộ		500.000.000	500.000.000	500.000.000		2.400.000.000
	Trường Mầm non Phú Phong. Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn 01 chiều		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	UBND thị xã An Nhơn						
	Trường Tiểu học số 2 phường Bình Định (điểm chính Thanh Niên) - Hạng mục Nhà chức năng phục vụ học tập 02 tầng 06 phòng		600.000.000	600.000.000	600.000.000		988.389.000
	Trường Tiểu học số 1 phường Bình Định (nhà lớp học 02 tầng 12 phòng)		900.000.000	900.000.000	900.000.000		900.000.000
	Trường Mẫu giáo Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) 02 tầng 08 phòng (5 phòng học +3 phòng chức năng)		1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000		1.300.000.000
	Sở Giáo dục và Đào tạo						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ. HM: Nhà lớp học, bộ môn và chức năng 03T (04PH, 06BM, 02PCN)	1.848.826.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.848.826.000
	Trường THPT Tăng Bạt Hổ (HM: Nhà lớp học 03 tầng 15 phòng)	1.715.683.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000		1.715.683.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Trạm Y tế xã Hoài Hải, huyện Hoài Nhơn		767.000.000	767.000.000	767.000.000		767.000.000
	Trạm Y tế phường Bồng Sơn, TX Hoài Nhơn		500.000.000	500.000.000	500.000.000		500.000.000
	Ban QLDA Dân dụng và công nghiệp						
	Cải tạo hệ thống điện của BVĐK tỉnh Bình Định		2.185.000.000	1.821.016.000	1.821.016.000		1.821.016.000
	UBND huyện Tuy Phước						
	Trạm y tế xã Phước Sơn	5.971.167.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000		2.656.000.000
	Bệnh viện đa khoa tỉnh						
	Nhà lắp đặt máy xạ trị gia tốc bệnh viện đa khoa tỉnh	13.726.963.000	8.000.000.000	4.203.716.000	556.716.000	3.647.000.000	4.203.716.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà Nội nhi bệnh viện đa khoa tỉnh	14.995.000.000	7.000.000.000	4.504.077.000	640.518.000	3.863.559.000	4.504.077.000
	Sửa chữa, cải tạo khoa sản và khoa nhi sơ sinh thuộc bệnh viện đa khoa tỉnh		1.000.000.000	996.622.000	996.622.000		10.096.468.000
	Lĩnh vực Văn hóa thông tin						
	Sở Văn hóa và Thể thao						
	Nồi thất đền thờ Võ Văn Dũng		2.000.000.000				
3	NGUỒN HOÀN TRẢ NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN THUỘC BAN GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG và NGUỒN NSTW HOÀN TRẢ CHO NSDP (12.311)	1.962.320.348.000	36.391.329.000	33.526.929.000	29.411.448.000	4.115.481.000	1.694.390.548.720
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh						
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, Đường trục Khu kinh tế nổi dài		1.654.231.000	1.654.231.000	486.119.000	1.168.112.000	1.654.231.000
	Dự án Khu Công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn) tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, TP Quy Nhơn	23.551.545.000	2.000.000	785.000	785.000		23.334.557.000
	Khu tái định cư phía Bắc Công viên khoa học, thuộc khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	60.826.492.000	10.000.000				711.110.000
	Dự án BT, HT do GPMB thực hiện dự án Đường vành đai khu trung tâm phân mềm và Công viên khoa học thuộc Khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa (Thung lũng sáng tạo Quy Nhơn)	8.255.679.000	5.015.000	5.015.000	5.015.000		7.760.689.000
	Dự án BT, HT tái sản bị thiệt hại do GPMB khu đất của Công ty TNHH Hòa Bình tại phường Quang Trung, tp Quy Nhơn		1.695.825.000	1.695.825.000	1.695.825.000		29.423.751.000
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Dề Gi	518.405.520.000					964.696.815.360
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Dề Gi	1.261.350.678.000					613.483.679.360
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1		12.311.000.000	12.311.000.000	12.311.000.000		12.311.000.000
	UBND thành phố Quy Nhơn						
	Dự án xây dựng cấp bách kê chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh	89.930.434.000	212.040.000				
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Đường Điện Biên Phủ nối dài đến Khu Đô thị Diêm Vân		120.950.000	9.216.000	9.216.000		23.163.859.000
	HTKT Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định						
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư HH1 và HH2 thuộc khu vực 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn		1.918.734.000	1.877.430.000		1.877.430.000	1.877.430.000
	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất xung quanh Trường Cao đẳng Bình Định, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn		16.309.730.000	15.973.427.000	14.903.488.000	1.069.939.000	15.973.427.000
	Chưa phân bổ		2.151.804.000				
4	NGUỒN BAN NHÀ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC	21.947.101.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-	8.000.000.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Sở Tư pháp						
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp	21.947.101.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		8.000.000.000
5	NGUỒN TẶNG THU (trừ nguồn sử dụng đất và số kế kiến thiết) VÀ NGUỒN TIẾT KIỀM CHI NGÂN SÁCH TỈNH	-	30.500.000.000	30.500.000.000	30.500.000.000	-	57.313.555.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề						
	UBND huyện Hoài Ân						
	Trường tiểu học An Đức (điểm Đức Long)		700.000.000	700.000.000	700.000.000		700.000.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình						
	UBND huyện Hoài Ân						
	Trạm y tế An Hữu		781.000.000	781.000.000	781.000.000		781.000.000
	Các hoạt động kinh tế						
	UBND huyện Hoài Ân						
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mục Kiến (ĐT 638) đi trung tâm xã ĐakMang, huyện Hoài Ân		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Cầu Phú Văn (giai đoạn 2)		2.117.000.000	2.117.000.000	2.117.000.000		2.117.000.000
	UBND thị xã Hoài Nhơn						
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối QL1 (tuyến Tài Lương - Ca Công và tuyến Bình Chương - Hoài Mỹ), thị xã Hoài Nhơn		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		36.813.555.000
	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể						

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Sở Tư pháp			-		-	
	Nhà làm việc Sở Tư Pháp		6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	
	UBND huyện Hoài Ân					-	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã DakMang, huyện Hoài Ân		1.324.000.000	1.324.000.000	1.324.000.000	1.324.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Bok Tới, huyện Hoài Ân		1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000	1.275.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân		1.297.000.000	1.297.000.000	1.297.000.000	1.297.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân		763.000.000	763.000.000	763.000.000	763.000.000	
	Nhà làm việc Ban CHQS xã Ân Tin, huyện Hoài Ân		743.000.000	743.000.000	743.000.000	743.000.000	
6	NGUỒN THU HỒI TẠM ỨNG NGÂN SÁCH TỈNH VÀ HOÀN TRẢ LẠI NGUỒN TỪ THOẢI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CHI CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GPMB CỦA DỰ ÁN TUYẾN ĐƯỜNG QL 19 (đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1)	-	57.686.684.000	57.686.684.000	57.686.684.000	-	783.183.849.000
	Các hoạt động kinh tế			-		-	
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-		-	
	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiên - Dê Gi		39.994.971.000	39.994.971.000	39.994.971.000	39.994.971.000	
	HTKT khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục khu kinh tế nổi dài		17.691.713.000	17.691.713.000	17.691.713.000	17.691.713.000	
	Khu công nghệ phần mềm của Công ty TMA Solutions tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn			-		91.590.601.000	
	Đường trục khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1)	56.842.402.000		-		633.906.564.000	
	Ban Quản lý Khu kinh tế			-		-	
	Khu dân cư và Tái định cư Vĩnh Hội			-		1.863.790.000	
8	VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	59.696.528.000	-	-	-	-	57.138.387.000
	Lĩnh vực Văn hóa thông tin			-		-	
	Sở Văn hóa và Thể thao			-		-	
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự))			-		-	
	Đền thờ Võ Văn Dũng			-		4.526.824.000	
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-		-	
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung; Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt)	59.696.528.000		-		52.550.000.000	
	Dự án Mở rộng nâng cấp bảo tàng Quang Trung (bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật khu C và phục dựng cảnh quan Bến Trường Trầu tại Bảo tàng Quang Trung; Nội thất, trưng bày và bài trí thờ tự tại Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt (tạo hình và sắp đặt, trang trí không gian thờ tự) và xây dựng đền thờ Võ Văn Dũng (Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung. Đầu tư cơ sở hạ tầng khu C và phục dựng quang cảnh Bến Trường Trầu)			-		6.590.000	
	Lĩnh vực Thể dục thể thao			-		-	
	Sở Văn hóa và Thể thao			-		-	
	Sửa chữa Sân Vận động Quy Nhơn			-		54.973.000	
9	NGUỒN CÀI CÁCH TIỀN LƯƠNG	-	-	-	-	-	80.595.298.000
	Các hoạt động kinh tế			-		-	
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-		-	
	Khu TDC phục vụ dự án xây dựng Khu đô thị Thương mại Bắc sông Hà Thanh			-		80.595.298.000	
10	NGUỒN TIỀN THUẾ ĐẤT NỢP MỘT LẦN (Ghi thu ghi chi)		312.097.051	312.097.051	312.097.051	-	312.097.051
	Sở Tài nguyên và Môi trường			-		-	
	Dự án Khu du lịch sinh thái và biệt thự đầm Thị Nại tại phường Đống Đa và phường Nhơn Bình thành phố Quy Nhơn của Công ty Cổ phần Thị Nại Eco Bay		312.097.051	312.097.051	312.097.051	312.097.051	
IV	LỆNH CHI TIỀN	71.475.391.000	71.465.840.000	69.965.840.000	69.965.840.000	-	93.665.840.000
1	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG	42.469.493.000	-	-	-	-	500.000.000
	Lĩnh vực Quốc phòng			-		-	
	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh			-		-	
	Đường hầm Sh02-BĐ13	42.469.493.000		-		500.000.000	
2	VỐN CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	29.005.898.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	-	87.200.000.000
	Lĩnh vực quốc phòng			-		-	
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			-		-	
	Đường hầm Sh02-BĐ13	29.005.898.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	27.200.000.000	
	Các hoạt động kinh tế			-		-	
	Công ty Cổ phần Bicem			-		-	
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiến cố hóa kênh mương		60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000
3	Tiền sử dụng đất từ các dự án trên địa bàn tỉnh, nguồn thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	-	7.465.840.000	5.965.840.000	5.965.840.000	-	5.965.840.000
	Lĩnh vực quốc phòng			-		-	
	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			-		-	

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Đường hầm SH3-BD2021		1.500.000.000				
	Công ty Cổ phần Bicem						
	Chương trình bê tông hóa GTNT và kiên cố hóa kênh mương		5.965.840.000	5.965.840.000	5.965.840.000		5.965.840.000
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	6.982.555.350.999	3.665.527.920.258	3.417.218.333.762	2.397.614.350.985	1.019.603.982.777	6.606.218.018.860
	Vốn trong nước	6.789.835.350.999	3.258.336.423.000	3.235.179.058.007	2.241.395.447.230	993.783.610.777	5.896.394.008.371
	Vốn nước ngoài, trong đó	192.720.000.000	407.191.497.258	182.039.275.755	156.218.903.755	25.820.372.000	709.824.010.489
	-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi	-	407.191.497.258	182.039.275.755	156.218.903.755	25.820.372.000	295.961.527.702
	-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	413.862.482.787
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC	6.770.791.904.999	3.637.014.920.258	3.403.492.057.762	2.383.888.074.985	1.019.603.982.777	6.440.348.329.860
1	VỐN TRONG NƯỚC	6.578.071.904.999	3.229.823.423.000	3.221.452.782.007	2.227.669.171.230	993.783.610.777	5.730.524.319.371
1.1	Nguồn Trung ương bổ sung đầu năm	6.578.071.904.999	2.394.823.423.000	2.386.452.782.007	1.849.333.764.007	537.119.018.000	4.895.524.319.371
	Các hoạt động kinh tế						
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT						
	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhon	14.990.000.000	14.986.000.000	14.985.889.000	14.985.889.000		14.985.889.000
	Đập An Thuận	39.999.999.000	39.997.881.000	39.997.879.000	39.997.879.000		39.997.879.000
	Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn	754.039.862.000	210.000.000.000	210.000.000.000	210.000.000.000		421.650.000.000
	Đập dâng Hà Thanh 1, huyện Văn Canh		48.671.913.000	48.671.913.000	9.875.036.000	38.796.877.000	48.671.913.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng cảng cá Tam Quan, thị xã Hoài Nhon		65.082.000.000	65.082.000.000	65.082.000.000		66.250.256.000
	Ban Quản lý Khu kinh tế						
	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội		27.500.000.000	27.500.000.000	27.500.000.000		291.350.756.000
	Sở giao thông vận tải						
	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hội		62.238.000.000	62.238.000.000	62.238.000.000		288.952.626.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT						
	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định		2.996.659.000	2.996.658.900	2.996.658.900		10.061.364.900
	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)		12.791.460.000	12.791.459.840	12.791.459.840		43.431.029.860
	Dự án bảo vệ PT rừng các huyện						
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ cảnh quan Quy Nhơn và vùng lân cận						15.609.025.000
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Văn Canh						-
	Dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ huyện Phù Mỹ						-
	BQL DA bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn tỉnh Bình Định						2.991.961.000
	Sở Tài nguyên và Môi trường						
	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)		10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000		42.885.600.000
	UBND huyện An Lão						
	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		12.561.535.000
	UBND huyện Hoài Ân						
	Cầu Phong Thanh	18.285.060.000	9.686.233.000	9.686.233.000	9.686.233.000		9.686.233.000
	Nâng cấp tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông	40.281.459.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
	UBND huyện Phù Cát						
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Chánh Hùng						
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Sửa chữa tràn xả lũ	9.335.601.000	8.034.808.000	8.034.808.000	8.034.808.000		8.204.808.000
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Chống thấm sân phủ và chân khay chống thấm hai vai đập	5.822.831.000	3.965.192.000	3.965.192.000	3.965.192.000		5.263.192.000
	Sửa chữa nâng cấp hồ Hóc Xeo						
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Sửa chữa đập đất và công lấy nước	14.958.724.000	10.695.458.000	10.695.458.000	10.695.458.000		10.695.458.000
	- Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Nâng cấp hoàn thiện đập đất đến cao trình + 14,50m	19.703.650.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000		12.974.530.000
	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	34.607.000.000	28.999.000.000	28.999.000.000	28.999.000.000		31.999.000.000
	UBND huyện Phù Mỹ						
	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành		536.330.000	536.330.000	536.330.000		536.330.000
	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An	29.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000		21.737.322.000
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ	13.702.353.000	2.746.259.000	2.746.259.000	2.746.259.000		2.746.259.000
	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GD 2		3.954.430.000	3.954.430.000	3.954.430.000		3.970.700.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		109.237.159.000	106.841.937.000	106.841.937.000		108.712.636.000
	UBND thị xã Hoài Nhon						
	Khu TĐC vùng thiên tai Bầu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn 1)	73.572.563.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		32.773.000.000
	Kè chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhon		5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000		9.874.994.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhon		227.000.000.000	227.000.000.000	208.968.612.000	18.031.388.000	229.653.065.000
	Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiên Chánh	283.050.244.000					(195.916.000)
	Ban QLDA Giao thông tỉnh						
	Dự án Quốc lộ 19 đoạn từ Cảng Quy Nhơn đến Quốc lộ 1		268.254.000.000	268.254.000.000	268.254.000.000		268.254.000.000
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Văn	2.674.647.799.999	623.262.841.000	623.262.841.000	298.973.006.000	324.289.835.000	628.782.941.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		57.129.000.000	57.129.000.000		57.129.000.000	64.182.436.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhon		10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		26.017.000.000	26.017.000.000		26.017.000.000	26.017.000.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		19.701.000.000	19.701.000.000	16.991.717.000	2.709.283.000	19.701.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	791.836.184.000	27.000.000.000	27.000.000.000		27.000.000.000	29.648.567.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Tuyến đường ven biển DT.639, đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	611.654.466.000		-			254.712.730.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh	533.894.952.000		-			140.077.048.000
	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh			-			-
	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng		1.299.000.000	1.293.297.000	1.293.297.000		1.293.297.000
	Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới		61.328.000.000	59.989.055.000	59.989.055.000		59.989.055.000
	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B). Hạng mục: Km 130+00-Km137+580)			-			572.770.733.000
	Dự án tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn Đê Gi-Mỹ Thành	27.174.913.000		-			213.094.894.000
	UBND huyện Tây Sơn			-			-
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		61.000.000.000	60.668.611.000	60.668.611.000		60.668.611.000
	UBND thị xã An Nhơn			-			-
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		7.298.687.000	7.298.687.000	7.298.128.000	559.000	7.298.687.000
	UBND huyện Tuy Phước			-			-
	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp	40.073.069.000	30.000.000.000	29.999.998.000	29.999.998.000		29.999.998.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		146.701.313.000	146.487.206.284	126.976.987.284	19.510.219.000	146.487.206.284
	UBND thành phố Quy Nhơn			-			-
	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	162.082.101.000		-			127.000.000.000
	Lĩnh vực Văn hóa thông tin			-			-
	Sở Văn hóa và Thể thao			-			-
	Tháp Cảnh Tiên	8.841.000.000	388.898.000	388.898.000	388.898.000		3.818.819.000
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)		27.172.467.000	27.172.467.000	27.172.467.000		96.192.696.711
	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)		2.688.398.000	2.688.398.000	2.688.398.000		37.460.261.000
	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT		20.135.950.000	20.135.950.000	20.135.950.000		20.135.950.000
	Lĩnh vực khoa học và công nghệ			-			-
	Sở Khoa học và Công nghệ			-			-
	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học		44.800.000.000	42.953.563.350	42.953.563.350		71.035.651.983
	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	195.902.941.000	20.000.000.000	18.261.276.633	18.261.276.633		195.043.204.633
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn (phần mở rộng)	130.615.133.000	1.328.087.000	828.087.000	828.087.000		828.087.000
	Lĩnh vực Giáo dục đào tạo và dạy nghề			-			-
	Sở Giáo dục và Đào tạo			-			-
	Đầu tư, xây dựng các Trường THPT được di chuyển, sắp xếp lại theo quy hoạch giai đoạn 2021-2025 (HM: Trường THPT Nguyễn Hữu Quang, Trường THPT Phan Bội Châu)		15.000.000.000	15.000.000.000	1.365.143.000	13.634.857.000	15.000.000.000
1.2	Chương trình phục hồi và Phát triển kinh tế - xã hội)	-	835.000.000.000	835.000.000.000	378.335.407.223	456.664.592.777	835.000.000.000
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Giao thông tỉnh			-			-
	Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiên - Diêm Văn		178.000.000.000	178.000.000.000		178.000.000.000	178.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại		298.000.000.000	298.000.000.000	229.465.382.223	68.534.617.777	298.000.000.000
	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn		163.000.000.000	163.000.000.000	79.174.763.000	83.825.237.000	163.000.000.000
	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ		161.000.000.000	161.000.000.000	41.252.463.000	119.747.537.000	161.000.000.000
	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong		35.000.000.000	35.000.000.000	28.442.799.000	6.557.201.000	35.000.000.000
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	192.720.000.000	407.191.497.258	182.039.275.755	156.218.903.755	25.820.372.000	709.824.010.489
	<i>Theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>	-	<i>407.191.497.258</i>	<i>182.039.275.755</i>	<i>156.218.903.755</i>	<i>25.820.372.000</i>	295.961.527.702
	<i>Theo cơ chế tài chính trong nước</i>	<i>192.720.000.000</i>					413.862.482.787
2.1	Trung ương cấp phát (nguồn 53)	192.720.000.000	346.868.000.000	121.715.778.497	108.805.592.497	12.910.186.000	413.862.482.787
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT			-			-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Bình Định (WB8)		0	-			-
	Xây dựng CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) dự án thành phần tỉnh Bình Định		112.275.000.000	12.910.186.000		12.910.186.000	12.910.186.000
	Sở giao thông vận tải			-			-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	192.720.000.000	11.162.000.000	-	-	-	123.937.074.000
	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình			-			-
	Sở Y tế			-			-
	Cung cấp trang thiết bị y tế cho TTYT thành phố Quy Nhơn		62.573.000.000	-	-	-	-
	Lĩnh vực Bảo vệ MT			-			-
	Ban QLDA Dân dụng và Công nghiệp			-			-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		160.858.000.000	108.805.592.497	108.805.592.497		277.015.222.787
2.2	Nguồn vay để bù đắp bội chi của địa phương (vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) (nguồn 54)	-	60.323.497.258	60.323.497.258	47.413.311.258	12.910.186.000	295.961.527.702
	Các hoạt động kinh tế			-			-
	Sở giao thông vận tải			-			-
	Dự án Đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)			-			53.115.887.000

Số thứ tự	Nội dung	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2022				Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2022
			Vốn kế hoạch năm 2022	Thanh toán			
				Tổng số	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng	
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT						-
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập WB8						58.005.900.000
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)		12.910.186.000	12.910.186.000		12.910.186.000	12.910.186.000
	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường						-
	Ban QLDA dân dụng và công nghiệp						-
	Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiêu dự án thành phố Quy Nhơn		47.413.311.258	47.413.311.258	47.413.311.258		171.929.554.702
II	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	28.513.000.000	13.726.276.000	13.726.276.000	-	13.726.276.000
	<i>Vốn trong nước</i>	-	<i>28.513.000.000</i>	<i>13.726.276.000</i>	<i>13.726.276.000</i>	-	13.726.276.000
	<i>Vốn nước ngoài, trong đó</i>						-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế ghi thu, ghi chi</i>						-
	<i>-Giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước</i>						-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		5.683.000.000	3.000.276.000	3.000.276.000	-	3.000.276.000
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						-
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>						-
	Sở Giáo dục và Đào tạo						-
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT An Lão	2.947.195.000	1.710.000.000	1.710.000.000	1.710.000.000		1.710.000.000
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THCS&THPT Văn Canh	2.659.330.000	1.710.000.000	1.290.276.000	1.290.276.000		1.290.276.000
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch		-				-
	Sở Văn hóa và Thể thao						-
	<i>Hỗ trợ, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>						-
	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia Gộp nước Lô xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh		1.708.000.000				-
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						-
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN</i>						-
	Ban dân tộc		370.000.000				-
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		185.000.000				-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		22.830.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000	-	10.726.000.000
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững						-
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>						-
	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn						-
	Dự án đầu tư ngành, nghề trọng điểm đến năm 2025 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	73.155.000.000	11.009.000.000				-
	Trường Cao đẳng y tế Bình Định						-
	Mua sắm trang thiết bị đào tạo ngành Điều dưỡng, Dược và Kỹ thuật xét nghiệm y học của Trường Cao đẳng Y tế Bình Định (đợt 2)	13.794.902.800	10.726.000.000	10.726.000.000	10.726.000.000		10.726.000.000
	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>						-
	Trung tâm dịch vụ việc làm Bình Định		715.000.000				-
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Bình Định		380.000.000				-
III	VỐN NSTW BỎ SUNG NGOÀI KẾ HOẠCH ĐƯỢC GIAO	211.763.446.000	-	-	-	-	152.143.413.000
1	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021	211.763.446.000	-	-	-	-	151.869.432.000
	Các hoạt động kinh tế						-
	Ban QLDA Nông nghiệp và PTNT						-
	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Tây Sơn, Vĩnh Thạnh và Văn Canh	55.000.000.000					38.736.878.000
	Khắc phục hậu quả thiên tai năm 2021 trên địa bàn huyện Phù Cát, Hoài Ân và An Lão	47.000.000.000					36.749.469.000
	Khắc phục hậu quả thiên tai tại cầu Đại Hàn, huyện Tuy Phước	26.467.436.000					20.000.000.000
	Kênh tiêu 3 huyện, huyện Phù Cát, Tuy Phước, TX An Nhơn	22.200.000.000					14.459.724.000
	Xây dựng cấp bách kè chống sạt lở đằm Đê Gi kết hợp giao thông, đoạn từ cầu Ngòi đến cảng Đê Gi, huyện Phù Cát	48.000.000.000					34.000.000.000
	Khắc phục lũ lụt sạt lở Khắc phục sạt lở mái kênh và bồi lấp lòng dẫn kênh Văn Phong	7.000.000.000					2.000.000.000
	Công ty TNHH Khai thác CCTL Bình Định						-
	Khắc phục hư hỏng hệ thống kênh tưới Văn Phong, Chánh Hùng, huyện Tây Sơn, Phù Cát	3.596.010.000					3.496.282.000
	Sở Nông nghiệp và PTNT						-
	Sửa chữa Đê sông La Tinh, sông Cạn, đê ngăn mặn Khu Đông, huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước	2.500.000.000					2.427.079.000
2	TWHTMT - Đối ứng ODA						273.981.000
	Công ty cấp thoát nước						-
	Dự án cấp nước TP QN						273.981.000